

LỜI CẢM ƠN

Kính thưa: Các thầy giáo, cô giáo Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội

Em là Nguyễn Anh Tuấn – sinh viên lớp Quản trị kinh doanh VBII-K2 tại Trại Vườn Đào – Bãi Cháy, Quảng Ninh.

Qua thời gian 3 năm được trường Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội đào tạo chuyên ngành quản trị kinh doanh, sau khi đã thực tập và nghiên cứu về doanh nghiệp em đã chọn đề tài: “Phân tích tính hiệu quả việc sử dụng vốn của Nhà máy đóng tàu Hạ Long” để làm chuyên đề tốt nghiệp cho mình. Cho đến nay em đã hoàn thành xong chuyên đề của mình và thu được nhiều kinh nghiệm quý báu trong khi học và nghiên cứu đề tài để có được những kiến thức này em xin bày tỏ tình cảm chân thành của mình và gửi lời cảm ơn tới toàn thể thầy cô giáo của trường Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội và đặc biệt là các thầy cô giáo khoa Quản trị kinh doanh đã truyền đạt lại cho em những kiến thức bổ ích, bên cạnh đó em xin cảm ơn cô giáo Nguyễn Ngọc Diệp đã tận tình bỏ thời gian và công sức trí tuệ để hướng dẫn em có được kiến thức trong khi nghiên cứu đề tài và hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp cho tới ngày hôm nay.

Em xin chân thành cảm ơn tới toàn thể anh chị em phòng ban của Nhà máy đóng tàu Hạ Long đã giúp đỡ trong quá trình thực hiện đề tài.

Cuối cùng em xin cảm ơn tất cả bạn bè và người thân đã giúp đỡ và tạo điều kiện để em hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp.

Hạ Long, ngày 5 tháng 9 năm 2006

tuthienbao.com

Sinh viên thực hiện:

Nguyễn Anh Tuấn

Lời mở đầu

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế được thành lập nhằm sản xuất cung ứng

các sản phẩm hàng hoá dịch vụ trên thị trường với mục đích đem lại lợi nhuận. Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn nhất định bao gồm vốn cố định, vốn lưu động và các vốn chuyên dùng khác. Nhiệm vụ của doanh nghiệp là phải tổ chức huy động và sử dụng vốn sao có hiệu quả nhất trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc tài chính, tín dụng và chấp hành luật pháp. Qua việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn cũng như tình hình tài chính doanh nghiệp nói chung không những cung cấp thông tin quan trọng nhất cho chủ doanh nghiệp, xem xét khả năng và thế mạnh trong sản xuất kinh doanh mà còn thông qua đó xác định được xu hướng phát triển của doanh nghiệp, tìm ra những bước đi vững chắc, hiệu quả trong một tương lai gần.

tuthienbao.com

Nhà máy đóng tàu Hạ Long là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp, có tình hình tài chính rất đáng được quan tâm như nguồn vốn chủ sở hữu thấp, các khoản phải trả cao, khả năng thanh toán nhanh kém. Vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là vấn đề đang bức xúc của Nhà máy hiện nay.

Ý thức được điều đó trong thời gian thực tập tại Nhà máy với mong muốn đóng góp phần giải quyết vấn đề trên em đã chọn đề tài: **“Phân tích tính hiệu quả sử dụng vốn và biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Nhà máy đóng tàu Hạ Long”** để làm chuyên đề tốt nghiệp. Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục chuyên đề được trình bày theo 3 phần :

Phần I. Giới thiệu khái quát đặc điểm, tình hình sản xuất kinh doanh

Phần II. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

Phần III. Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn .

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA NHÀ MÁY ĐÓNG TÀU HẠ LONG

1. Lịch sử hình thành và phát triển của nhà máy đóng tàu Hạ Long.....

1.1. Giới thiệu nhà máy.....5

1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Nhà máy5

1.3. Chức năng và nhiệm vụ của Nhà máy.....8

1.3.1.Chức năng.....	8
1.3.2.Nhiệm vụ	8
2.Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của Nhà máy.....	9
2.1.Đặc điểm sản phẩm	9
2.2. Đặc điểm khách hàng	9
2.3.Hình thức tổ chức sản xuất và kết cấu sản xuất của Nhà máy	10
2.3.1.Đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất.....	10
2.3.2.Qui trình cung nghệ đóng tàu.....	11
2.4 .Đặc điểm tõnh hõnh sử dụng tài sản cố định của nhà máy.....	14
2.5 .Đặc điểm lao động và tiền lương.....	16
2.5.1.Đặc điểm lao động và hoạt động quản lý lao động.....	16
2.5.2.Tiền lương	19
2.6. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Nhà máy đóng tàu Hạ Long.....	20
3.Khoi quỏt kết quả hoạt động kinh doanh	23
4.Định hướng chiến lược của nhà máy	25
<u>PHẦN II. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN CỦA NHÀ MÁY ĐẰNG TÀU HẠ LONG</u>	
I. Cỏc khởi niệm chung.	
1. Khởi niệm về nguồn vốn doanh nghiệp.....	29
2.í nghĩa, mục tiờu và nhiệm vụ của việc phõn tóch hiệu quả sử dụng nguồn vốn	30
3. Phương pháp phân tích	31
II. Phõn tóch việc sử dụng nguồn vốn của Nhà máy đóng tàu Hạ Long	
1. Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn của Nhà máy đóng tàu Hạ Long....	33
2. Phõn tóch tõnh hõnh biến động nguồn vốn	36

3. Phõn tóch tởnh hỡnh và khả năng thanh toán của Nhà máy.....41

3.1. Phõn tóch cõc khoản phải thu.....42

3.2. Phõn tóch cõc khoản phải trả.....44

3.3 Phân tích nhu cầu về khả năng thanh toán.....45

4. Phõn tóch hiệu quả của việc sử dụng Nguồn vốn(2004 – 2005)49

PHẦN III. CÁC BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN CỦA NHÀ MÁY ĐÈNG TÀU HẠ LONG

1. Các định hướng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn vốn.....55

2. Một số vấn đề nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.....57

KẾT LUẬN

PHẦN I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA NHÀ MÁY ĐÈNG TÀU HẠ LONG

1. Lịch sử hình thành và phát triển của nhà máy đóng tàu

Hạ Long :

1.1. Giới thiệu nhà máy:

Nhà máy đóng tàu Hạ Long là một doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng cục ty cục nghiệp tàu thủy Việt Nam(VINASHIN).Nhà máy được thành lập theo quyết định số 4390/QĐ-TC ngày 15-11-1976 của Bộ giao thông vận tải,với sự giúp đỡ xây dựng của Chính phủ Ba Lan .

- *Đơn vị:* Nhà máy đóng tàu Hạ Long.

- *Tên giao dịch quốc tế :* Halong Shipyard (HLSY)

Địa chỉ : Phường Giếng đáy –Thành Phố Hạ Long- Tỉnh Quảng Ninh.

- *Tài khoản:* 710A-00199 –Ngân hàng công thương Bối Chỗy-Thành Phố Hạ Long- Tỉnh Quảng Ninh.

- *Điện thoại:* (84-033) 846556

- *Fax :* (84-033)846044

- *Cơ quan chủ quản:* Tổng cục ty Cục nghiệp tàu thủy Việt Nam (VINASHIN).

Địa chỉ : 109 Quán Thánh- Quận Ba Đình- Thành Phố Hà Nội.

1.2.Quả trởnh hõnh thành và phỏt triển của nhà mỗy :

Thỏng 8/1967, thủ tướng chính phủ giao nhiệm vụ của bộ giao thụng vận tải cục cơ khí thuộc bộ khẩn trương thăm dũ dự ỏn xõy dựng nhà mỗy đóng mới và sửa chữa tàu thủy tại vùng đông bắc tổ quốc.

Tháng 6/1969 cục cơ khí bộ giao thông vận tải quyết định thành lập ban kiến thiết mang mỗy mức thiết bị từ Ba Lan sang Việt Nam theo tinh thần hiệp định và hữu nghị và hợp tác khởi công xây dựng nhà máy cựng 327 kỹ sư, kỹ thuật, công nhân xây dựng nhà máy.

Theo quyết định 4390/QĐ -TC ngày 15-11-1976, Bộ giao thông vận

tải thành lập nhà máy đóng tàu Hạ Long thuộc Lìòn hiệp cốc xớ nghiệp đóng tàu Việt Nam tại phường Giếng Đáy-thành phố Hạ Long - Quảng Ninh. Đây là một doanh nghiệp có qui mô sản xuất lớn-với diện tích 33 ha mặt bằng, xây và lắp đặt 44.470m² nhà xưởng và 39.200m² bến bói làm nơi sản xuất, 21 các đơn vị phũng ban phõn xưởng, Với đây chuyên đóng mới tàu thủy hiện đại- đây là một dây chuyền sản xuất đồng bộ, được thiết kế theo kiểu đa tuyến khép kín từ khâu tiếp nhận vật tư, xử lý bề mặt tụn, gia cụng chi tiết, lắp rỏp trờn một diện tóch gằn 180.000 m² cụng hệ thống mỗy mức hiện đại tạo nên một dây chuyền cụng nghệ khỏp kón.Ngoài ra, cũn được trang bị thêm bằng các hệ thống thiết bị phụ trợ như : hệ thống các trạm khí nén 1.200m³/h, các đường gas, ôxy, nước cứu hoả..., hệ thống cầu gồm 28 chiếc cú sức nỏng 5T-50T, hệ thống xe triền 23 cặp tải trọng 180 tấn /xe được điều khiển tập trung bằng một trạm điều khiển tự động để kỏo tàu và hạ thủy tàu. Đới ngũ cán bộ công nhân viên được đào tạo cơ bản chính quy từ nước ngoài về có nền công nghiệp đóng tàu như Ba Lan, Cộg hũu dõn chủ Đức (cũ), Lìòn Xụ(cũ), Nhật Bản...

***Quỏ trỡnh phỏt triển của Nhà mỗy :**

Chia 3 giai đoạn :

+ Giai đoạn 1976-1986 :

Giai đoạn này nhà máy hoạt động theo cơ chế : Kế hoạch hoá tập trung bao cấp, nhà máy sản xuất theo chỉ tiêu pháp lệnh của nhà nước giao. Sản phẩm, vật tư, cung ứng, giá cả đều do nhà nước quy định. Sản phẩm doanh nghiệp sản xuất chủ yếu là phương tiện tàu thủy cú trọng tải trên dưới 5000 tấn. Bắt đầu tởm kiẻm đến thị trường Châu Âu, Châu Á với hàng loạt sản phẩm như : Tàu Việt Ba 01, 02, 04 xuất sang Ba Lan. Ngoài ra nhà mỗy cũn khai thỏc tốt được thị trường trong nước từ Miền Trung trở ra với cỏc loạ sản phẩm như : Sà lan 250 tấn và các loại tàu phục vụ vận

tải trên biển và hàng loạt tàu chiến cho Bộ quốc phũng.

+ *Giai đoạn 1986 - 1993 :*

Thực hiện nghị quyết Đại hội VI của Đảng, doanh nghiệp chuyển đổi từ cơ chế sản xuất kinh doanh theo chỉ tiêu pháp lệnh sang cơ chế hạch toán kinh doanh độc lập tự cân đối. Đó phỏt huy đợc năng lực sáng tạo của cán bộ cụng nhõn vờn. Tỏo ra nhiều mặt hàng sản xuất phụ. Tăng thêm khoản đóng gỏp cho ngân sỏch nhà nước, cải thiện đợc đời sống của cán bộ cụng nhõn vờn khá hơn so với thời bao cấp trước đó.

Mặc dù là buổi đầu tiếp cận với cơ chế thị trường nhưng doanh nghiệp đó nhanh chóng chiếm lĩnh đợc phần thị trường mới tương đối lớn và ổn định như : Hợp đồng đóng mới tàu 3.000 tấn xuất cho Campuchia.

+ *Giai đoạn 1993 - 2005:*

Đây là giai đoạn doanh nghiệp chịu sự cạnh tranh gay gắt của cơ chế kinh tế thị trường. Trước tởnh hõnh đó nhà nước kịp thời có những chính sỏch bảo trợ và ngành cơ khí đóng tàu đó vạch ra những định hướng phát triển cho ngành, giúp cho Ban Giám đốc nhà mỏy tởm ra hướng đi phù hợp đưa nhà máy thoát khỏi khủng hoảng, tởm lại đợc vị trớ trên thị trường với phương châm tiếp tục đổi mới, hoàn thiện các quy chế hoạt động sản xuất kinh doanh. Bảo toàn và phát huy hiệu quả của vốn do nhà nước cấp. Từng bước hoàn thiện công nghệ, nâng cao chất lượng đóng mới và sửa chữa tàu, cho cán bộ công nhân đi đào tạo trờnh độ nghiệp vụ và tay nghề tại cỏc nước như Ba Lan, Nhật Hàn Quốc. Mở rộng liên doanh, liên kết trong và ngoài nước để khai thác khả năng sẵn có và thực hiện hạch toán kinh doanh tự trang trải trong doanh nghiệp.

Kết quả là doanh nghiệp đó tởm kiểm đợc thị trường mới vào các năm 1998 - 2005, doanh nghiệp ký đợc hợp đồng đóng mới tàu 3.500 tấn

cho Công ty dầu khí Việt Nam, ụ nổi 8500 tấn cho nhà máy sửa chữa tàu biển Sài Gòn.

Tàu 12000 Tấn, Tàu 6300 Tấn - Có thể nói giai đoạn này là giai đoạn phát triển nhanh và mạnh của nhà máy trên mọi lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.3.Chức năng và nhiệm vụ của Nhà máy:

1.3.1.Chức năng:

Nhà máy là đơn vị chuyên đóng mới tàu biển dân dụng và tàu quân sự cho Quốc gia và xuất khẩu tàu ra nước ngoài, Bốc xếp hàng hóa và kinh doanh dịch vụ cầu tàu, kho bãi tại nhà máy, Phở dỡ tàu cũ, phục hồi máy móc thiết bị tàu thủy, Kinh doanh sắt thép, phế liệu, Kinh doanh dịch vụ khách sạn, Chế tạo cấu kiện bê tông như cột bê tông để đóng cọc.

1.3.2.Nhiệm vụ :

Tồn trữ nắm bắt nhu cầu đóng tàu trong nước cũng như thế giới để từ đó có phương án và chiến lược kinh doanh cụ thể .

Tổ chức tiến hành xây dựng kế hoạch về nhu cầu nhân lực, nhu cầu vật tư, thiết bị đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh của nhà máy.

Đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ nộp ngân sách, thuế cho nhà nước, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động.

2.Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của nhà máy:

2.1.Đặc điểm sản phẩm-dịch vụ :

Đóng tàu là một ngành công nghiệp đặc chủng với quy mô lớn, nguyên công phức tạp, yêu cầu về độ chính xác cao, đòi hỏi người thợ phải có trình độ tay nghề cao, đây chuyên công nghệ phục vụ phải hiện đại ...Nhà máy là một trong những cơ quan chủ lực của Tổng công ty có đủ khả năng

đóng những con tàu với yêu cầu cao như trên trong quá trình sản xuất .

Trong những năm qua kể từ khi thành lập, nhà máy đó đóng được rất nhiều vỏ con tàu với đủ chủng loại và kích cỡ khác nhau tùy theo đơn đặt hàng của phía khách hàng như:

- Các tàu Trường Sa 1.200DWT
- Tàu Việt Ba 3.500 DWT
- Tàu chở gas hoả lỏng LPG có tổng dung tích chứa 1200m³ .
- Tàu siêu tốc (tốc độ 900 hải lý/giờ, có kết cấu 04 bộ chong chóng).
- U nổi 8.500T
- Tàu chở hàng rời 6.300 DWT,...

* Dịch vụ : Cũng như các cơ quan khác, nhà máy cũng có một hệ thống dịch vụ đi kèm như :

- Hệ thống dịch vụ nhà khách, nhà ăn, bể bơi...chuyên phục vụ các chuyên gia, các đối tác.
- Hệ thống khu tập thể năm tầng (với diện tích hơn 02 ha) là nơi chuyên phục vụ ăn ở sinh hoạt cho các cán bộ công nhân viên của nhà máy từ nơi xa đến.

2.2. Đặc điểm khách hàng :

Hiện nay Nhà máy đang đứng những con tàu có sức chở cỡ trung (khoảng 3500T) trở lên theo yêu cầu của khách hàng với giỏ thành sản xuất khung nhỏ nằm ngoài khả năng tài chính của nhiều cá nhân cho nên khách hàng của nhà máy thường là các doanh nghiệp, các công ty vận tải đường biển trong nước và nước ngoài - chuyên kinh doanh vận tải hàng hoá như:

- Bộ tư lệnh hải quân
- Công ty vận tải Biển Đông

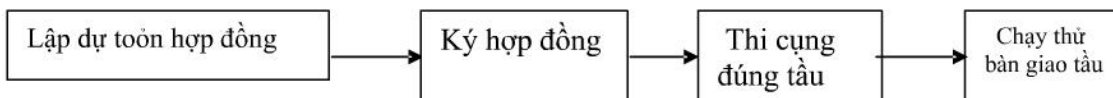
- Cung ty vận tải ven biển Sài Gòn
- Cung ty vận tải ven biển Quảng Châu–Trung Quốc
- Nhà máy sửa chữa tàu biển Sài Gòn
- Cung ty vận tải & dịch vụ hàng hải,....

Thị trường kinh doanh chính là vấn đề sống cữn của mỗi doanh nghiệp, chính vỡ vậy Tổng cung ty cung nghiệp tàu thủy núi chung và Nhà máy đóng tàu Hạ Long núi rìong cần phải tởm mọi cởch tiếp cận thị trường mục tiờu của mớnh cho phự hợp. Để làm được điều đứ cần phải tạo dựng được thương hiệu và tăng khả năng cạnh tranh của mớnh bằng nhiều biện phỏp như đầu tư cung nghệ tờin tiến, tuyển dụng và đào tạo cởn bộ chính qui, sử dụng cởc biện phỏp marketing, cải tiến bộ mỏy quản lý, ỏp dụng cởc qui trỡnh quản lý chất lượng...

2.3. Hỡnh thức tổ chức sản xuất và kết cấu sản xuất của nhà mỏy :

2.3.1. Đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất :

2.3.1.1. Các bước của hợp đồng đóng tàu :



SD1: Các bước của hợp đồng đóng tàu

Để đóng được một con tàu trước hết nhà máy phải có dự toán giỏ thành của một con tàu mà khỏch hàng yờu cầu và hai bờn thống nhất ký hợp đồng, sau khi ký hợp đồng kinh tế với người đóng tàu nhà máy tiến hành thi công đóng mới tàu, sau khi hoàn thành thờ đưa vào chạy thử vào bàn giao tàu (Sơ đồ 1).

2.3.1.2. Hỡnh thức tổ chức sản xuất :

Nhà máy đóng tàu Hạ Long thuộc Tổng cung ty cung nghiệp tàu thủy Việt Nam là đơn vị hạch toán độc lập, chuyên đóng mới và sửa chữa tàu biển nên có đặc thù riêng của ngành cơ khí, kết cấu phức tạp mang tởnh

đơn chiếc, thời gian thi cụng kộ dài. Mụ hõnh sản xuất của nhà mỗ ộp dụng theo hõnh thức cụng nghệ. Đõy là một tổ chức sản xuất kinh doanh khộp kón từ khõu chuẩn bị sản xuất, khõu thi công đóng tàu, chạy thử và bàn giao tàu. Từ khi ký hợp đồng phũng kế hoạch thông báo cho các xưởng sản xuất bằng Phiếu giao nhiệm vụ căn cứ vào đó, quản đốc phân xưởng (người phụ trách chung của phân xưởng) kết hợp cùng với phó quản đốc, đốc công tiếp nhận :

Tiếp nhận bản vẽ thi cụng, hạng mục thi cụng từ phũng kỹ thuật.

Tiếp nhận kế hoạch và tiến độ thi công từ phũng điều hành sản xuất, nhận vật tư từ phũng vật tư. Nghiờn cứu, triển khai thi cụng cò hạng mục theo yêu cầu sản xuất của Nhà mỗ. Cú trỏch nhiệm bảo phũng KCS (kiểm tra chất lượng sản phẩm) và đăng kiểm, kiểm tra chuyên bước công nghệ cho từng sản phẩm theo từng bước công nghệ.

Phân xưởng khoán công việc cho từng tổ sản xuất. Cuối tháng căn cứ vào khối lượng công việc làm căn cứ nghiệm thu đánh giá công việc về số lượng, chất lượng hoàn thành để làm cơ sở thanh toán lương cho từng tổ sản xuất theo đơn giá trong định mức quy định của từng sản phẩm. Với cò công việc làm khoán như vậy, đũ hỏi cò đội sản suất phải tự quản lý tất cả mọi mặt về chi phí, tích cực nâng cao hiệu quả lao động.

2.3.2. Qui trỡnh cụng nghệ đóng tàu :

Nhõn từ SD2(sơ đồ quy trỡnh cụng nghệ đóng tàu) ta thấy :

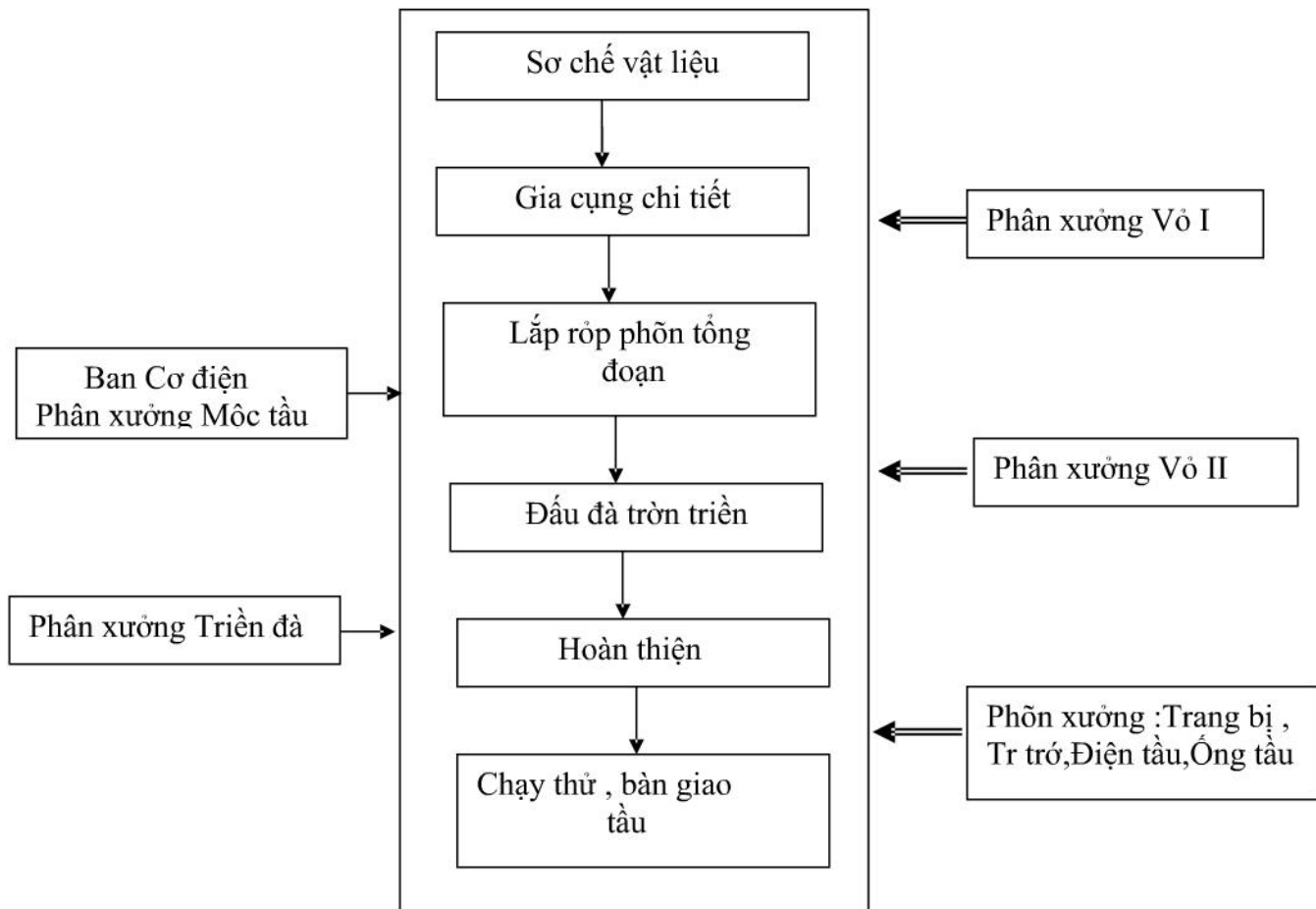
+Phân xưởng sản xuất chính:

- Phân xưởng Vỏ I làm cụng việc gia cụng tụn tằm và lắp ráp tổng đoạn.
- Phân xưởng Vỏ II đấu ã các tổng đoạn khi phân xưởng vỏ I ão hoàn thành.
- Các phân xưởng Trang bị lắp ráp các trang thiết bị trên bong tàu, Phân xưởng Trang trí sơn toàn bộ tàu, Phân xưởng Ống tàu lắp đặt hệ thống ống

trên tàu...

**Phân xưởng sản xuất phụ trợ
chính**

Phân xưởng sản xuất



SD2: Sơ đồ quy trình công nghệ đóng tàu

+Phân xưởng sản xuất phụ:

Ban Cơ điện bảo dưỡng toàn bộ thiết bị, chịu trách nhiệm về nguồn điện sử dụng, Phân xưởng Mộc tàu trang trí nội thất cho tàu và Nhà mỗ, Phân xưởng Triền đà thực hiện công đưa tàu lờn, xuống đà.

2.3.2.1.Khâu chuẩn bị sản xuất :

Bao gồm

+ **Chuẩn bị bản vẽ thiết kế:** Đây là giai đoạn chuẩn bị thiết kế thi công gồm: Hồ sơ liên quan, yêu cầu kỹ thuật thi công theo năng lực công nghệ

và lao động cụ thể của nhà máy.

+ Chuẩn bị trang thiết bị vật tư công nghệ:

- Chuẩn vật tư (Nguyên vật liệu): Thép tấm và thép hồnh cỡ loại, Que hàn, Sơn, gỗ, Cốc loại ống, van, Trang thiết bị điện, mỷ mức thiết bị tàu.

- Chuẩn bị công nghệ : Các bản vẽ đó được duyệt, Phóng dạng, làm dưỡng mẫu, Mặt bằng thi công.

2.3.2.2. Khâu thi công đóng tàu : Bao gồm các bước công việc

- Vật liệu : Sau khi được mua về và được tập kết tại bãi chứa vật liệu. Từ bãi chứa vật liệu được đưa vào sơ chế bằng thiết bị nâng hạ dạng cổng (Cầu cổng 5-10 Tấn).

- Sơ chế vật liệu: Vật liệu bao gồm những tấm tụn phẳng, thép ống thép hồnh. Những vật liệu này được đưa vào làm sạch bề mặt bằng phun cát sau đó được sơn phủ chống gỉ.

- Gia công chi tiết: Vật liệu sau khi sơ chế được đưa vào gia công chi tiết theo bản vẽ phóng dạng như cắt, uốn nắn cho phù hợp với yêu cầu tại phân xưởng vỏ I.

- Lắp ráp tổng đoạn: Những chi tiết sau khi gia công được lắp ráp thành cốc phõn đoạn, tổng đoạn.

- Đấu đả trên trườn: Là đưa các tổng đoạn đó được lắp ráp ra trườn và một lần nữa được đấu lắp lại với nhau nhờ những thiết bị nâng trọng tải lớn.

- Hoàn thiện: Sau khi được đấu lắp tổng thành từ chi tiết thành hồnh khối cơ bản thờ cựng với cốc phõn xưởng Trang bị, Cơ điện, Mỷ tàu...sẽ tiến hành hoàn thiện con tàu.

2.3.2.3. Khẩu chạy thử & bàn giao tàu :

Sau khi tàu đó được hoàn thiện, cốc bõn tiến hành cho tàu hạ thủy,

chạy thử rồi bàn giao tàu.

* **Nhân xét chung:** Do những tính chất đặc thù của ngành đóng tàu, sản phẩm đơn chiếc, gồm nhiều cụm đoạn khòc nhau, thời gian thi công kéo dài, mặt bằng sản xuất hạn chế... nên mọi hồnh tổ chức sản xuất của nhà máy ỏp dụng theo hồnh thức cụm nghệ. Với hồnh thức sản xuất này (theo SĐ2- Sơ đồ qui trình cụm nghệ đóng tàu), trình độ tay nghề của lao động được chuyờn sỏu hơn, sản phẩm (con tàu) mới đạt được chất lượng theo đờng yờu cầu của khách hàng. Tuy nhiên do hạn chế của hồnh thức này nên nhà máy phải xỏy dựng thờm cỏc xưởng, cỏc kho trung chuyển (để chứa nguyên vật liệu ở dạng thành phẩm) và đầu tư thờm mọi mức thiết bị đặc biệt là cỏc thiết bị nỏng, thiết bị vận tải (từ 2T đến 150T- vận chuyển hàng hoỏ và phỏn tổng đoạn tàu tới cỏc bỏi phỏn xưởng để thi công) gỏy ảnh hưởng khụng nhỏ (10%) đến lượng vốn sở hữu của nhà máy.

2.4 .Đặc điểm tỏnh hồnh sử dụng tài sản cố định của nhà máy:

+ *Qua thống kờ thấy :* Các máy móc thiết bị nhà máy đó hoạt động hết công suất để phục vụ thi công đóng tàu và Nhà máy rất chú trọng đến việc bảo dưỡng các máy móc thiết bị thực hiện đúng quy trình bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, với đội ngũ thợ lành nghề vận hành các máy móc thiết bị trên, do đó thời gian ngừng làm việc của thiết bị do hỏng húc là khụng cú.

****Bảng1 : Cơ cấu tài sản cố định của Nhà máy đến ngày 31/12/2005:***

STT	Nhóm tài sản	ĐVT	Nguyên giá	Giá trị cũn lại	Tỷ trọng
1	Nhà cửa,vật kiến trýc	Đồng	16.508.575.144	2.071.011.270	40 %

2	Mỏy mức thiết bị	Đồng	22.098.394.171	2.931.541.290	56,80 %
3	Phương tiện vận tải	Đồng	1.500.000.000	162.948.118	3,10 %
4	Thiết bị quản lý	Đồng	52.471.277	4.700.000	0,10 %
	Tổng cộng		40.159.440.592	5.170.200.678	

(Nguồn : Phũng Kế toán)

**Bảng 2 : Tũnh hũnh tài sản cố định đến 31/12/2005*

STT	Tài sản	Số đầu năm (đồng)	Số cuối năm (đồng)
I	TSCĐ, đầu tư dài hạn	7.039.750.943	5.170.200.678
	- TSCĐ hữu hũnh	7.039.750.943	5.170.200.678
	+ Nguyên giỏ	40.159.440.592	40.289.890.327
	+ Giỏ trị hao mũn lũy kể	(33.119.689.649)	(35.119.689.649)
	- TSCĐ vô hũnh	0	0
	+ Nguyên giỏ	0	0
	+ Giỏ trị hao mũn lũy kể	0	0
II	Đầu tư chứng khoán dài hạn	10.000.000	10.000.000
III	Chi phớ XD CB dở dang	7.774.247.177	35.700.894.269

(Nguồn : Phũng Kế toán)

Theo cõc bảng 1& bảng 2 ta thấy tỷ trọng giỏ trị tài sản của phương tiện vận tải(3,10%) và thiết bị quản lý vãn phũng (0,10%) rất thấp.Qua đũ ta thấy cần phải chũy trọng hơn vào việc đầu tư hai lại tài sản này, đặc biệt là phương tiện vận tải (cõc phương tiện vận tải của nhà mỏy đang sử dụng

chủ yếu do Liền Xứ cũ và Ba Lan chế tạo, với tuổi thọ đó hơn 25 năm sử dụng), đây là yếu tố có vai trò rất quan trọng đối với mục hõnh sản xuất của nhà mỗy. Với còc mỗy mức cũ và hệ thống kiến trýc nhà cửa, nhà mỗy đó đầu tư trên 25 năm do đó giá trị cũn lại là rất thấp, nhưng vẫn hoạt động đều và hiệu quả, hơn nữa Nhà máy đó chý trọng đầu tư lượng máy móc thiết bị lớn để đưa vào phục vụ sản xuất nhưng chưa hoàn thiện, hồ sơ vẫn cũn nằm ở chi phớ dờ dang là 35 tỷ. Do vậy, Nhà mỗy cần hoàn thiện và đưa vào sử dụng nhằm tăng tài sản của nhà mỗy lớn.

* **Nhận xét** : Với tõnh hõnh và cơ cấu tài sản cố định như hiện nay, để đáp ứng nhịp độ của sản xuất cũng như yêu cầu chất lượng của sản phẩm, nhà mỗy phải đầu tư còc phương tiện vận tải và trang thiết bị phục vụ sản xuất với một lượng vốn khá lớn. Để đạt được hiệu quả thờ phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa phũng Kinh doanh, phũng Đầu tư xõy dựng cơ bản cựng với phũng Kế toán khi còc hợp đồng kinh tế (về kế hoạch sản xuất kinh doanh và về dự ỏn đầu tư) đương cũn ở bước lập dự toán .

2.5 .Đặc điểm lao động và tiền lương :

2.5.1. Đặc điểm lao động và hoạt động quản lý lao động :

Trong một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh như Nhà mỗy, con người chính là yếu tố quan trọng nhất trong việc đem lại hiệu quả kinh doanh và là yếu tố quyết định sự thành bại của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp sở hữu nhiều lao động có trỡnh độ chuyờn mụn, tay nghề cao với cơ cấu lao động hợp lý có chế độ phýc lợi tốt và trả lương phự hợp đýng năng lực sẽ là doanh nghiệp có nhiều cơ hội thành cựng hơn trong kinh doanh.

Mặc dù có số lượng lao động khá đùng chủ yếu là lao động trực tiếp nhưng điều kiện làm việc tại nhà mỗy khá tốt. Mọi lao động của nhà mỗy

đều cú bảo hiểm xó hội, bảo hiểm y tế, cú chế độ khỏm định kỳ, trợ cấp độc hại, được cấp quần ỏo và mũ bảo hộ lao động, cú cơm bữa cụng nghiệp hàng ngày, hàng năm được tổ chức liờn hoan và thăm quan du lịch ở những địa điểm nổi tiếng...

Tại nhà mỏy, lao động trực tiếp làm việc chia một ngày làm 3 ca, mỗi ca 8 giờ, nghỉ trưa 2 giờ, làm việc 24 ngày/thỏng và nghỉ một năm 14 ngày phỏp. Bộ phận điều hành và giỏm sỏt sản xuất làm việc với thời gian như bộ phận sản xuất trực tiếp nhưng thường làm theo tiến độ thi cụng tầu, do đú được tónh thời gian làm thỏm giờ. Bộ phận giỏn tiếp phũng ban làm theo giờ hành chỏnh- một ngày 8 giờ, 26 ngày/thỏng, một năm nghỉ 12 ngày phỏp, nghỉ cỏc ngày lễ tết theo quy định được hưởng lương cho toàn bộ người lao động là 8 ngày/năm.

Trong số đội ngũ lao động của nhà máy hiện nay có rất nhiều người được huấn luyện đào tạo ngành nghề trong một thời gian ở nước ngoài, trong đó đáng kể có : hơn 22% được đào tạo tại Ba Lan, 8% tại Nga, Cộng hũa dỏn chủ Đức &Tiệp Khắc (cũ), 8% được đào tạo tại các nước khỏc.

Riờng với cụng nhỏn trực tiếp, bỏnh quỏn hàng năm nhà máy cho đi đào tạo và nâng cao tay nghề tại Nhật Bản & Hàn Quốc (bỏnh quỏn 20 người /năm).

Bảng 3. Cơ cấu lao động theo tính chất lao động trong năm 2005

TT	Chỉ Tiêu	Năm 2004		Năm 2005`			
		Số lượng (người)	TT (%)	Số lượng (người)	TT (%)	Nam	Nữ
1	Tổng số cỏn bộ cụng nhỏn viờn	1200	100	1400	100	1200	200
2	Lao động gián tiếp	300	25	300	21,42	190	110

3	Lao động trực tiếp	900	75	1100	78,58	1010	90
---	--------------------	-----	----	------	-------	------	----

(Nguồn : Phòng Tổ chức lao động)

Hiện nay Nhà máy có tổng số hơn 1400 lao động, trong đó có thể chia ra
+ Xệt theo giới tính :

- Lao động nam : 1200 người

- Lao động nữ : 200 người

+ Xệt theo hõnh thức lao động :

- Lao động gián tiếp : 300 người (trong đó củ trõnh độ đại học : 80 người)

- Lao động trực tiếp : 1100 người

+ Xệt theo tuổi tởc :

- Tuổi 19 -34 : chiếm 43%

- Tuổi 35-45 : chiếm 34%

- Tuổi 46 -59 : chiếm 23%

Lực lượng lao động trẻ chiếm số lượng khá đông

+ Xệt theo trõnh độ tay nghề lao động :

Bảng 4. Cơ cấu lao động theo trõnh độ lao động năm 2005

STT	Chỉ tiêu/trõnh độ	Đơn vị	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
1	Tổng số củn bộ củng nhõn vờn	Người	1100	1200	1400
2	Đại học	"	40	55	80
3	Trung củp	"	240	295	220
4	Củng nhõn kỹ thuật	"	820	850	1100
5	Bậc1/7	"	125	40	60
6	Bậc 2/7	"	65	56	80

7	Bậc 3/7	„	95	99	140
8	Bậc 4/7	„	80	100	140
9	Bậc 5/7	„	180	200	260
10	Bậc 6/7	„	190	255	290
11	Bậc 7/7	„	85	100	130
	Bậc bình quân				4,7

(Nguồn : Phòng Tổ chức lao động)

Bậc thợ bình

$$\text{quân năm 2005} = \frac{1*60+2*80+3*140+4*140+5*260+6*290+7*130}{1100} = 4,7$$

+ Qua bảng 3 & bảng 4 ta thấy lao động nữ chiếm tỷ lệ thấp- đây là điều căn bản thường thấy ở các doanh nghiệp có nền cụng nghiệp như đóng tàu. Từ năm 2003 đến năm 2005 số lượng lao động giõn tiếp tăng khụng đồng kể (7%) cho thấy trõnh độ trong tuyển dụng cũng như tónh hiệu quả trong lao động của giõn tiếp được chỳ trọng nhiều hơn, cũn lao động trực tiếp của nhà mỏy tăng lờn khỏ nhanh (36%) đặc biệt với thợ bậc cao (thợ từ bậc 5 trở lờn tăng 50%) cho thấy nhu cầu về lao động do quy mụ sản xuất của nhà mỏy tăng nhanh. Đối với một doanh nghiệp cụng nghiệp có mụ hõnh tổ chức sản xuất như nhà mỏy, có số lượng lao động như trờn(1400 người) thờ đây là một cơ cấu được bố trớ hợp lý, thể hiện ở mặt năng lực quản lý và giõm sỏt của đội ngũ lao động giõn tiếp rất tốt, người thợ có tay nghề cao. Qua đó, ta thấy đội ngũ lao động của nhà mỏy có đủ khả năng nhu cầu sản xuất ngày một tăng cao của nhu cầu thị trường hiện nay.

2.5.2. Tiền lương :

- Nhà mỏy ỏp dụng 2 hõnh thức trả lương : lương theo sản phẩm, và lương theo thời gian.

+ Lương thời gian : Áp dụng cho bộ phận gián tiếp ở các phòng ban, gián tiếp phân xưởng, và hàng tháng xếp loại A, B, C để phân phối tiền lương cho phù hợp.

Phương án tính theo A, B, C

Loại A : 1,4 , Loại B : 1,2 , Loại C : 1,0

Việc đánh giá được tập thể bàn bạc dân chủ quyết định

+ Lương khoán sản phẩm: Áp dụng cho bộ phận trực tiếp. Căn cứ vào công việc theo hạng mục phòng kỹ thuật giao và cộng khoán định mức của sản phẩm đó. Căn cứ vào đó để làm cơ sở tính lương theo sản phẩm và cách tính theo hệ số như gián tiếp.

- Lương bình quân của lao động năm 2005 đạt 1.500.000 đ/ tháng.

***Nhân xét chung:**

Ở một vùng cung nghiệp mới, có nhiều lao động chủ yếu từ xa đến như Nhà máy, với mức lương bình quân 1,5 triệu đồng/tháng là chưa cao. Mặt khác, giờ cả thị trường tiêu dùng tròn thế giới hiện nay có xu hướng tăng dần. Vì vậy, Nhà máy đang có kế hoạch tăng lương cho công nhân viên (dự kiến mức thu nhập bình quân sẽ là 2,2 triệu đồng/tháng). Tuy nhiên việc này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến lượng vốn kinh doanh của nhà máy. Để giải quyết vấn đề đó, nhà máy dự định có biện pháp sau :

- Tăng lương cho lao động, tuyển thêm lao động có trình độ tay nghề cao kết hợp với việc mở rộng quy mô sản xuất- tập trung vào loại hình sản xuất đạt lợi nhuận cao.

- Trả chậm lương cho công nhân viên kết hợp hình thức tạm ứng.

2.6. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Nhà máy đóng tàu Hạ Long :

Xuất phát từ hình thức tổ chức và nhiệm vụ trong kinh doanh, để phát

huy hết nội lực lao động, Nhà máy đó ỏp dụng mụ hõnh bộ mỗy quản lý theo cơ cấu trực tuyến- chức năng. Với mô hõnh này, thủ trưởng quyết định còc vấn đề sau khi bàn bạc kỹ với còc phũng ban chức năng, còc chuyờn gia và hội đồng tư vấn, người lao động chỉ nhận và thi hành lệnh của người phụ trách cấp trờn trực tiếp của mỗnh. Qua đứ, cụng việc được giải quyết thường cú hiệu quả hơn, trỏnh được trường hợp một cụng việc cú nhiều chỉ thị khỏc nhau, giảm gỏnh nặng cho cấp lỏnh đạo. Tuy nhiên, cỏ nhõn người lao động phải cú trỏch nhiệm với cụng việc nhiều hơn, và doanh nghiệp cũng phải mất một khoản chi phớ để hợp tỏc với chuyờn gia và hội đồng tư vấn trong cụng việc.

SD3 : Sơ đồ bộ mỗy quản lý của nhà mỗy

*(*Xem trang sau - phần Phụ lục)*

Theo mục hính này, Nhà máy gồm có 2 cấp quản lý:

- Giám đốc, Phó giám đốc đầu tư xây dựng, Phó giám đốc kỹ thuật, Phó giám đốc nội chính & Phó giám đốc sản xuất .

- Các Trưởng phòng ban chức năng và các Quản đốc các phân xưởng.

Đứng đầu nhà máy là Giám đốc, Giám đốc do Chủ tịch hội đồng quản trị của Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam bổ nhiệm và bãi nhiệm. Giám đốc điều hành và quản lý nhà máy theo chế độ một thủ trưởng và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Tổng công ty về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy.

Giúp việc cho Giám đốc có các Phó giám đốc do Ban giám đốc lựa chọn và đề nghị Chủ tịch hội đồng quản trị của Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam bổ nhiệm và bãi nhiệm. Mỗi Phó giám đốc được phân công phụ trách một số công việc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về lĩnh vực công tác được phân công.

Các phòng ban, các đơn vị trực thuộc nhà máy, đứng đầu là các trưởng

phũng, trưởng ban, quản đốc các phân xưởng trực tiếp chỉ đạo hoạt động của mình và chịu trách nhiệm với cùng việc đó.

Qua SD3 (Sơ đồ bộ máy quản lý của nhà máy) ta thấy: Hai đơn vị ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng vốn là phòng Kinh doanh và phòng Đầu tư xây dựng cơ bản.

+ **Phòng Kinh doanh** : Tham mưu cho giám đốc, lập kế hoạch sản xuất kinh doanh trình giám đốc và cùng tổ chức thương vụ của nhà máy. Qua kế hoạch sản xuất kinh doanh lập được, lập lời dự toán về chi phí và lợi nhuận của kế hoạch đó. Sau khi kế hoạch được giám đốc duyệt (thường thông qua hợp đồng kinh tế), phòng có trách nhiệm giao Phiếu giao nhiệm vụ tới từng đơn vị sản xuất liên quan để họ thi công cùng việc.

+ **Phòng Đầu tư xây dựng cơ bản** : Tham mưu cho giám đốc, lập kế hoạch cho công dự án đầu tư thiết bị và cùng trình xây dựng trình giám đốc. Qua công kế hoạch đó, lập lời dự toán về chi phí đầu tư và lợi nhuận thu được của dự án đó.

Ngoài ra, còn có một đơn vị rất quan trọng liên quan tới hai đơn vị trên, đó là phòng Kế toán. Phòng này có nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc quản lý về mặt tài chính, quản lý và hạch toán nội bộ trong nhà máy, cân đối và huy động công nguồn vốn phục vụ cho công quả trình sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Nhìn chung, công bố trí bộ máy quản lý của nhà máy như trên là hết sức khoa học, hợp lý và đạt hiệu quả cao.

3. Khảo quát kết quả hoạt động kinh doanh :

Kết quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp được thể hiện qua công chỉ tiêu về sản lượng, doanh thu, giá thành, lợi nhuận ...trong mối quan hệ với công yếu tố của quả trình sản xuất như lao động, vật tư, nguồn

vốn, tài sản...

Bảng 5. Tổng hợp kết quả kinh doanh năm 2002-2005

Đơn vị tính : triệu đồng

Chỉ tiêu	2002	2003	2004	2005
Doanh thu	75.684	177.153	304.265	479.350
Cốc khoản giảm trừ	0	0	0	0
Doanh thu thuần	75.684	177.153	304.265	479.350
Tổng chi phí	75.534	176.528	303.310,5	476.140,5
Tổng lợi nhuận	150	625	954,5	3.209,5

(Nguồn : Phũng kinh doanh)

Bảng 6. Tổng hợp kết quả tiêu thụ và doanh thu 2002-2003

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2002			Năm 2003		
		KH	TH	TH/KH (%)	KH	TH	TH/KH (%)
Tổng giá trị sản xuất kinh doanh	Trđ	130.000	132.740	102,11	225.000	225.045	111.31
Doanh thu	”	70.000	75.684	108,12	175.000	177.153	101,23
Đóng mới	”	68.500	74.239	108,21	148.800	177.251	119,12
Sửa chữa	”	900	1.144	127,15	1.000	1.038	103,80
Sản xuất khác	”	700	818	116,86	820	924	112,67

(Nguồn : Phũng kinh doanh)

Bảng 7. Kết quả tiêu thụ và doanh thu 2004-2005

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2004			Năm 2005		
		KH	TH	TH/KH (%)	KH	TH	TH/KH (%)

Tổng giá trị sản xuất kinh doanh	Trđ	350.000	355.533	101.52	500.000	511.100	102,222
Doanh thu	”	300.000	304.265	101.42	472.600	479.350	101,42
Đóng mới	”	290.000	298.500	102,93	468.000	490.000	104,68
Sửa chữa	”	2.400	2.470	102,09	4.200	4.323	102,92
Sản xuất khác	”	920	980	106,52	1.000	1.089	108,9

(Nguồn : Phũng kinh doanh)

Ta thấy tổng doanh thu của Nhà máy đóng tàu Hạ Long tăng liên tục từ năm 2002 đến 2005 từ 75.684 triệu đồng lên đến 479.350 triệu đồng tương đương mức tăng bình quân là 150 tỷ đồng/năm. Tương ứng với mức tăng doanh thu này là tỷ lệ tăng trưởng doanh thu qua các năm rất cao : Năm 2003 tăng trưởng 134 % , năm 2004 tăng trưởng 72 % và năm 2005 tăng trưởng 58% tương đương mức tăng trung bình 88%/năm. Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt mà chỉ được mức tăng trưởng như vậy chứng tỏ Nhà máy đó hoạt động kinh doanh đạt kết quả tốt và qui mô sản xuất kinh doanh mở rộng cũng như uy tín trên thương trường được củng cố hơn.

Ta thấy tổng lợi nhuận cũng tăng liên tục từ năm 2002 đến 2005 từ 150 triệu đồng lên đến hơn 3,2 tỷ đồng tương đương mức tăng bình quân là 1,070 tỷ đồng /năm. Tương ứng với mức lợi nhuận này là tỷ lệ tăng trưởng qua các năm rất cao : Năm 2003 tăng trưởng 317 % , năm 2004 tăng trưởng 52,7 % và năm 2005 tăng trưởng 236,3% tương đương mức tăng trung bình 202%/năm.

Mặc dù vậy nhưng ta đều thấy rằng Nhà máy luôn hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu về tổng sản lượng, doanh thu và lợi nhuận chứng tỏ nỗ lực rất lớn của toàn bộ cán bộ công nhân viên nhà máy trong lao động sản xuất. Phần lớn kết quả kinh doanh của Nhà máy là do hoạt động đóng mới

tàu- chiếm tỷ trọng 97% trong tổng doanh thu, cho thấy hiện Nhà mỏ vẫn tập trung chủ yếu nguồn lực vào đúng mới tàu, tuy nhiên mục tiêu này tác động khựng nhỏ tới nguồn vốn kinh doanh của Nhà mỏ. Vì vậy, nhà mỏ có những biện pháp điều tiết trong việc sử dụng vốn như chia việc hời thành sản phẩm làm nhiều giai đoạn để rýt vốn phục vụ cho các kế hoạch, trả chậm lương cùng nhón, trả chậm tiền cho nhà cung cấp vật tư...

4. Định hướng chiến lược của nhà mỏ:

Hiện nay, với khả năng đúng tàu hiện đại có sức chở lớn và do uy tín trên thương trường với khách hàng, nhà mỏ có nhiều đơn đặt hàng từ cả trong lẫn ngoài nước. Trong thị trường đúng tàu cạnh tranh ngày càng gay gắt (Việt Nam là một trong bốn nước châu Á có ngành cùng nghiệp đúng tàu là mũi nhọn) giữa các cùng ty, các nhà mỏ thuộc cả trong lẫn ngoài Tổng cùng ty cùng nghiệp tàu thủy Việt Nam như các Nhà mỏ đúng tàu Bạch Đằng, Phà Rừng, Bến Kiền, Sụng Cẩm, Tam Bạc, Nhà mỏ sửa chữa và đúng tàu biển Nam Triệu, Nhà mỏ đúng và sửa chữa tàu thuộc Bộ Quốc Phũng, Xứ nghiệp đúng tàu Hạ Long..., trong đó đặc biệt phải kể đến đối thủ cạnh tranh lớn nhất của Nhà mỏ là Nhà mỏ đúng tàu Bạch Đằng (Hải Phũng)-vỡ họ đó có cơ sở nông cấp đúng được tàu có sức chở đến 18.000 DWT, đội ngũ lực lượng tri thức đúng hơn, trình độ năng lực sản xuất cũng như bộ mỏ tổ chức làm việc có hiệu quả và bài bản hơn...tuy nhiên họ có một mặt hạn chế lớn nhất là mặt bằng sản xuất- do nằm trong lòng thành phố, cạnh sụng Bính có bề rộng khựng lớn ảnh hưởng đến việc hạ thủy tàu nên họ chỉ đúng được loại tàu sức chở lớn nhất là 25.000DWT.

Tận dụng ưu thế địa lý (nằm trên khu cùng nghiệp tàu thủy Cỏi Lồn với diện tích đất rộng lớn, tiếp giáp với cửa biển Bói Chỏy- rất tiện lợi cho

việc đúng mới những con tàu cú sức chở đến hơn 100.000T- rất ót cộc thành vòn khỏ trong tổng cộng ty cú thể làm được).Nhà mỗy (trong tương lai sẽ là cộng ty) cú những định hướng chiến lược cho sản xuất thụng qua việc mở rộng mặt bằng :

+ Mở rộng qui mụ sản xuất để cú thể đúng và sửa chữa những con tàu cú sức chở tròn 100.000T:

- Sử dụng phần diện tách đất cũn lại ở phỏa Đụng (gần 28,8 ha- chiếm 2/3 diện tách tổng thể của nhà mỗy :

1-Xõy dựng phõn xưởng Vỏ mới để đúng những con tàu sức chở từ 50.000DWT trở lờn.

2-Xõy dựng Đà tàu 50.000T để phục vụ lắp rỏp và hạ thuỷ cộc sori tàu 53.000DWT do một cộng ty vận tải của Anh quốc đặt hàng.

3-Xõy dựng Đà bõn ụ 70.000T để phục vụ lắp rỏp và hạ thuỷ cộc tàu sức chở 100.000DWT (đặc biệt đúng sori tàu chở ụ tụ sức chở 90.000DWT - đó cú đơn đặt hàng từ một cộng ty vận tải của Phỏp quốc).

4-Xõy dựng thõm Đà dọc 1000T (phỏa Tõy nhà mỗy) để chuyờn đúng & sửa chữa loại tàu cú sức chở 3.500DWT trở xuống.

- Mở rộng khu đúng và sửa chữa tàu biển cú sức chở lớn về phỏa huyện miền đụng Hải Hà (bờ biển cú mực nước sõu nhất miền Bắc) với diện tách hơn 400 ha.

- Mở rộng khu đúng và sửa chữa tàu biển cú sức chở 90.000DWT trở xuống tại phỏa nam huyện Yờn Hưng (tiếp xỳc với cửa biển Bạch Đằng) với diện tách hơn 240 ha.

+ Đa dạng hoỏ sản xuất:

Đầu tư xõy dựng một số ngành nghề sản xuất phụ trợ cho nhà mỗy .

- Xõy dựng một xỏ nghiệp chuyờn sản xuất tụn đúng tàu để cung cấp

chính cho nhà máy và cốc thành viên khác trong Tổng cộng ty (với năng suất bình quân là 3 triệu Tấn/năm).

- Xây dựng một xí nghiệp nhiệt điện (dùng than) phục vụ cho nhà máy và cốc cơ quan lớn cận trong khu vực nghiệp Cối Lớn.

- Mở rộng thêm cốc dịch vụ đi kèm đáp ứng đủ nhu cầu như : Hệ thống dịch vụ nhà khách, Cốc lớp huấn luyện đào tạo nông cao trình độ và tay nghề của người lao động, Cốc dịch vụ ga-ra , cầu cảng...

Hiện nay, do mặt bằng sản xuất hạn chế nên nhà máy chỉ chuyển sòng vào việc đóng tàu mới (sức chở 13.500DWT trở xuống), còn việc sửa chữa tàu thờ chỉ thực hiện với một số khách hàng là cốc cộng ty vận tải quen thuộc như cốc loại tàu của Ngõn Hà, Hoàng Trung....(cú sức chở 3500DWT trở xuống).

Sau khi cốc cộng trình dự ỏn xây dựng hoàn thành, đi vào khai thác thờ mọi cộng việc sản xuất đa ngành đa nghề của cộng ty (trong tương lai) sẽ phát triển hơn.

* **Nhân xét chung** : Với định hướng mở rộng qui mô sản xuất như trên, để hoàn thiện cốc dự ỏn đầu tư xây dựng cơ bản (theo dự kiến trong vũng 15 năm) và đầu tư dõy chuyên cộng nghệ sản xuất hiện đại (nhằm nông cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu của khách hàng), nhà máy cần phải huy động được một lượng vốn lớn (tròn 25000 tỷ đồng). Song song với đó, nhà máy sẽ phải tuyển thêm ỏt nhất 28000 lao động và khi đủ mức lương trung bình tối thiểu phải trả cho còn bộ cộng nhõn viên là hơn 78 tỷ đồng/thõng, và đặc biệt chi phí vật tư cũng tăng gấp nhiều lần, tốc độg nghiêm trọng tới cốc nguồn ngõn quỹ của nhà máy. Để đối phó với tõnh trạng nan giải trên, nhà máy cú những chính sách mục tiêu nhằm sử dụng vốn một cốc cú hiệu quả và hợp lý:

- Tập trung đúng mới những loại tàu mà nhà mỏ cú khả năng đảm nhiệm:

Đúng sơ ri những con tàu cú sức chở 3.500DWT-6.500DWT trong thời gian ngắn chủ yếu nhằm mục đích thu hồi vốn.

Sau khi cùng trởnh Đà tàu 50.000T hoàn thiện, nhà mỏ đúng con tàu 53.000T đầu tiên với mục đích vay vốn nhà nước để đầu tư mặt bằng và mỏ mức thiết bị mở rộng qui mụ sản xuất.

- Nhà mỏ sẽ chuyển thành cùng ty mẹ. Cốc sản phẩm của dự ỏn xõy dựng ở vụng khỏc sẽ là cốc cùng ty con. Cùng ty mẹ sẽ cú nhiệm vụ liờn hệ, ký kết cốc hợp đồng kinh tế (hợp đồng về kinh doanh và hợp đồng về đầu tư xõy dựng cơ bản). Về chi phớ vật tư và lương lao động sẽ khoản gọn cho cùng ty con (sau một thời gian cốc cùng ty này đi vào hoạt động ổn định).

PHẦN II. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN **CỦA NHÀ MÁY ĐẰNG TÀU HẠ LONG**

I. Cốc khởi niệm chung:

1. Khởi niệm về nguồn vốn doanh nghiệp:

Trong quỏ trỏnh sản xuất kinh doanh thời kỳ cơ chế thị trường thờ bất kỳ doanh nghiệp nào cũng cần phải có một lượng vốn nhất định trong hoạt động tài chính của mỏnh, nú tồn tại ở hai dạng là tài sản và nguồn vốn. Tài sản là lượng vốn thường được biểu hiện dưới dạng vật chất (hoặc phi vật chất), cũn nguồn vốn chính là nguồn hỏnh thành nỏn tài sản .

Trong hoạt động tài chính, việc sử dụng vốn cú hiệu quả cú ý nghĩa quyết định trong việc hỏnh thành, tồn tại và phỏt triển của doanh nghiệp. Vai trũ này thể hiện ngay từ khi thành lập doanh nghiệp thiết lập các dự án đầu tư, và song hành với sự sống của doanh nghiệp.

* Nguyên tắc sử dụng vốn trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp:

Trong công tác hoạt động tài chính doanh nghiệp, việc sử dụng nguồn vốn thực hiện tốt thờ nú sẽ thỳc đẩy sản xuất tốt, mang lại lợi nhuận cao và ngược lại nếu việc sử dụng nguồn vốn mà trở trệ, bất cập thờ nú sẽ kỏm hỏm quỏ trỏnh sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Như vậy để nâng cao hiệu quả trong việc sử dụng nguồn vốn, doanh nghiệp phải dựa vào các nguyên tắc cơ bản là:

- Sử dụng đồng vốn có mục đích rừ ràng.
- Sử dụng đồng vốn có lợi và tiết kiệm nhất.
- Sử dụng đồng vốn một cách hợp pháp.

- Kiểm tra các chỉ tiêu tài chính về an toàn hiệu quả.
- Tính toán kỹ hiệu quả đầu tư.
- Mở rộng thị trường thông qua các chính sách bán hàng.
- Kiểm soát tốt các chi phí hoạt động.

2.1 nghĩa, mục tiêu và nhiệm vụ của việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn :

* í nghĩa:

Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn là quả trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và sử dụng vốn ở doanh nghiệp, thường được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá thực trạng những gì đã làm được, dự kiến những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý doanh nghiệp thấy được trách nhiệm của mình về tổng số vốn được hình thành từ các nguồn khác nhau, từ đó đưa ra những giải pháp để tận dụng triệt để các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

Tóm lại, việc phân tích hiệu quả trong sử dụng vốn doanh nghiệp là làm sao cho các con số trên báo cáo tài chính " biết nói" để những người sử dụng chúng có thể hiểu rõ tình hình sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp, các mục tiêu nhằm đưa ra các phương pháp hành động quản lý doanh nghiệp đó. Nó giúp cho Hội đồng quản trị uốn nắn kịp thời những sai sót, lệch lạc trong cung cấp tài chính và có được những quyết định đúng đắn, đồng thời giúp cơ quan Nhà nước, ngân hàng nắm được thực trạng của củng cố tốt hơn doanh nghiệp của mình.

* Mục tiêu:

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực những thông tin hữu ích, cần thiết phục vụ cho chủ doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm

khác như: Các nhà đầu tư, hội đồng quản trị doanh nghiệp, người cho vay, các cơ quan quản lý cấp trên và những người sử dụng thông tin tài chính khác trong việc đánh giá khả năng và tính chắc của các dòng tiền vào, ra và tõnh hõnh sử dụng vốn kinh doanh, tõnh hõnh và khả năng thanh toán của doanh nghiệp giúp họ có quyết định đúng đắn khi ra quyết định đầu tư, quyết định cho vay.

- Cung cấp những thụng tin về nguồn vốn chủ sở hữu, cõc khoản nợ, kết quả của quỏ trõnh, sự kiện, cõc tõnh hướng làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp.

* Nhiệm vụ:

Để đạt được các mục tiêu chủ yếu trên đây, nhiệm vụ cơ bản của phõn tóch hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là: Phõn tóch hiệu quả việc sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu, vốn chiếm dụng, nợ phải trả và vay ngắn hạn .

3. Phương pháp phân tích :

Phương pháp ta thường dùng ở đây là pháp so sánh.

*** Phương pháp so sánh:**

Phương ánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phõn tích hoạt động kinh doanh.

Điều kiện so sánh được: Cõc chỉ tiêu được sử dụng phải đồng nhất.

Để đảm bảo tính thống nhất người ta cần phải quan tâm tới phương diện được xem xét mức độ đồng nhất có thể chấp nhận được, độ chính xác cần phải có, thời gian phân tích được cho phõp.

Kỹ thuật so sõnh:

- *So sánh bằng số tuyệt đối:* biểu hiện khối lượng quy mô của các hiện tượng kinh tế.

- *So sánh bằng số tuyệt đối*: biểu hiện kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức phổ biến của các hiện tượng kinh tế.

- *So sánh bằng số bình quân*: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung, cụ thể một tính chất.

- *So sánh mức biến động tương đối điều chỉnh theo hướng quy mụ* được điều chỉnh theo hệ số của chỉ tiêu cú liờn quan, theo hướng quyết định quy mô chung.

Quả trởnh phõn tóch theo kỹ thuật của phương pháp so sánh cú thể thực hiện theo ba hõnh thức:

- *So sánh theo chiều dọc*: Là quả trởnh so sánh nhằm xỏ định tỷ lệ quan hệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của báo cáo kế toán - tài chính, nú cũn gọi là phõn tóch theo chiều dọc (cụng cột của báo cáo).

- *So sánh chiều ngang*: Là quả trởnh so sánh nhằm xỏ định tỷ lệ và chiều hướng biến động của kỳ trên báo cáo kế toán tài chính (cụng hàng trờn báo cáo), nú cũn gọi là phõn tóch theo chiều ngang.

- *So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu*: Cỏc chỉ tiêu riêng biệt hay các chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo được xem trờn mối quan hệ với cỏc chỉ tiêu phản ỏnh quy mụ chung và chỳng cú thể được xem xét nhiều kỳ (từ 3 đến 5 năm hoặc lâu hơn) để cho ta thấy rừ xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu.

Cỏc hõnh thức sử dụng kỹ thuật so sánh trờn thường được phõn tóch trong cỏc phõn tóch báo cáo tài chính - kế toán, nhất là Bản báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bảng cân đối kế toán và Bảng lưu chuyển tiền tệ là các báo cáo tài chính định kỳ của doanh nghiệp.

II. Phân tích việc sử dụng vốn của nhà máy đóng tàu Hạ Long :

1. Đánh giá việc sử dụng vốn của Nhà máy đóng tàu Hạ Long :

**Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn:*

Ta xét mối quan hệ giữa tài sản & nguồn vốn (theo Mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán) :

$B \text{ nguồn vốn} = \{I+II+IV + (2,3)V+VI\}$ $A \text{ tài sản} = (I+II+III)B \text{ tài sản.}$

Theo cùng thức cân đối này có nghĩa là nguồn vốn chủ sở hữu (B) đủ đảm bảo trang trải các hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp như hoạt động sản xuất kinh doanh , hoạt động đầu tư mà không phải đi vay và chiếm dụng.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Nhà máy tại ngày 31/12/2005 ta có bảng sau:

Bảng 8 -Mối quan hệ 1
Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn của Nhà máy

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
1/ $\{I+II+IV+(2,3)V+VI\}A$ tài sản + (I+II+III) B tài sản	{5.842.613.013+0+42.669.066.073+ 33.951.100+1.165.041.449}+ (7.039.750.943+10.000.000+ 7.774.247.177) = 64.534.669.755	{16.746.033.856+0+46.644.216.233 +18.524.500+4.822.525}+ (5.170.200.678+ 15.000.000 + 35.700.894.269) = 104.299.692.061
2/ B (nguồn vốn chủ sở hữu)	29.927.813.270	32.163.651.315
Chênh lệch (2)-(1)	- 34.606.856.485	- 72.136.040.746

Qua bảng phân tích trên ta thấy ở thời điểm đầu năm và cuối năm,

nguồn vốn chủ sở hữu của Nhà máy đều không đủ để phục vụ cho các hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp. Cụ thể đầu năm cũn thiếu 34.606.856.485đ, ở thời điểm cuối năm cũn thiếu 72.136.040.746đ. Do vậy để có thể hoạt động được thờ Nhà mỗy phải đi vay vốn của các đơn vị khác, ngân hàng và chiếm dụng vốn của người bán vật tư đóng tàu cho nhà máy dưới hõnh thức mua trả chậm hoặc thanh toán chậm hơn so với thời hạn phải thanh toán.

Ta xét tiếp mối quan hệ thứ 2:

$A[I+II+IV+(2,3)V+VI]$ A tài sản + $B(I+II+II)$ tài sản = B (Nguồn vốn chủ sở hữu) + $[(1,2)I+II]$ A nợ phải trả (Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả)

- Đầu năm:

$$A[I+II+IV+(2,3)V+VI]A \text{ tài sản} + B(I+II+II) \text{ tài sản} = 64.534.669.755đ$$

$$B(\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}) + [(1,2)I+II]A \text{ nợ phải trả} = 115.905.798.135đ$$

- Cuối năm:

$$A[I+II+IV+(2,3)V+VI]A \text{ tài sản} + B(I+II+II) \text{ tài sản} = 104.299.692.061đ$$

$$B(\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}) + [(1,2)I+II]A \text{ nợ phải trả} = 205.511.153.081đ$$

Bảng 9 - mối quan hệ 2

Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn của Nhà mỗy

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
1/ $\{I+II+IV+(2,3)V+VI\}$ A tài sản + $(I+II+III)B$ Tài sản	$\{5.842.613.013+0+42.669.066.073+33.951.100+1.165.041.449\}+(7.039.750.943+10.000.000+7.774.247.177)$ = 64.534.669.755	$\{16.746.033.856+0+46.644.216.233+18.524.500+4.822.525\}+(5.170.200.678+15.000.000+35.700.894.269)$ = 104.299.692.061
2/ $\{(1,2)I+II\}$ Anguồn vốn + B(nguồn vốn chủ sở hữu)	$29.927.813.270 + 62.607.389.968+0+23.370.594.897$ =115.905.798.135	$30.416.247.864 + 137.291.878.473+0+36.055.623.293$ = 203.763.749.630

Chênh lệch (2) - (1)	51.371.128.380	99.464.057.569
----------------------	----------------	----------------

+ Qua tính toán trên ta thấy ở thời điểm đầu năm, nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản vay ngắn hạn của Nhà máy đủ để trang trải cho tài sản. Do vậy để đủ vốn cho hoạt động kinh doanh thờ nhà mỗy phải chiếm dụng của các đối tượng khác đồng thời nhà máy cũng bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn. Việc chiếm dụng vốn xảy ra trong kinh doanh là tất yếu. Số vốn mà nhà máy đi chiếm dụng nhỏ hơn số vốn nhà mỗy bị chiếm dụng.

+ Qua bảng phân tích tròn, nhà mỗy ở thời điểm đầu năm thiếu một lượng vốn 34.606.856.485đ. Để có đủ số vốn Nhà máy đó phải vay vốn ngân hàng. Số vốn 34.606.856.485đ là phần chênh lệch giữa phần vốn đi chiếm dụng vốn của đơn vị khác và số vốn bị chiếm dụng. Cụ thể:

$$\begin{aligned} & \text{- Vốn đi chiếm dụng: } (123.561.048.696 - 2.411.593.468) + 0 \\ & = 121.149.455.228\text{đ} \quad \{(3-8)I+III\}A \text{ nguồn vốn.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} & \text{-Vốn bị chiếm dụng } \{III+(1+4+5)V\}A \text{ tài sản} + IV \text{ B Tài sản:} \\ & 198.118.430.933\text{đ} + 389.471.174 + 0 + 0 + 0 = 198.507.902.107\text{đ.} \end{aligned}$$

Vốn bị chiếm dụng đầu năm lớn hơn vốn đi chiếm dụng một lượng là: $198.507.902.107\text{đ.} - 121.149.455.228\text{đ} = 77.358.446.879\text{đ}$

+ Qua bảng phân tích trên ở thời điểm cuối năm doanh nghiệp thiếu một lượng vốn: 72.136.040.746đ, số vốn 72.136.040.746đ là phần chênh lệch giữa phần vốn bị chiếm dụng và số vốn đi chiếm dụng của đơn vị khác. Cụ thể:

$$\begin{aligned} & \text{-Vốn đi chiếm dụng: } 311.882.050.021 - 8.077.375.198 + 0 = \\ & 303.804.674823\text{đ.} \end{aligned}$$

$$\text{-Vốn bị chiếm dụng: } 482.867.112.793\text{đ} + 396.780.324 + 0 + 0 +$$

$$+242.070.000đ = 483.505.963.117đ.$$

Vốn bị chiếm dụng cuối năm lớn hơn vốn đi chiếm dụng một lượng:

$$483.505.963.117đ. - 303.804.674823đ. = 179.701.288.294 đ.$$

2. Phân tích tĩnh hính biến động nguồn vốn :

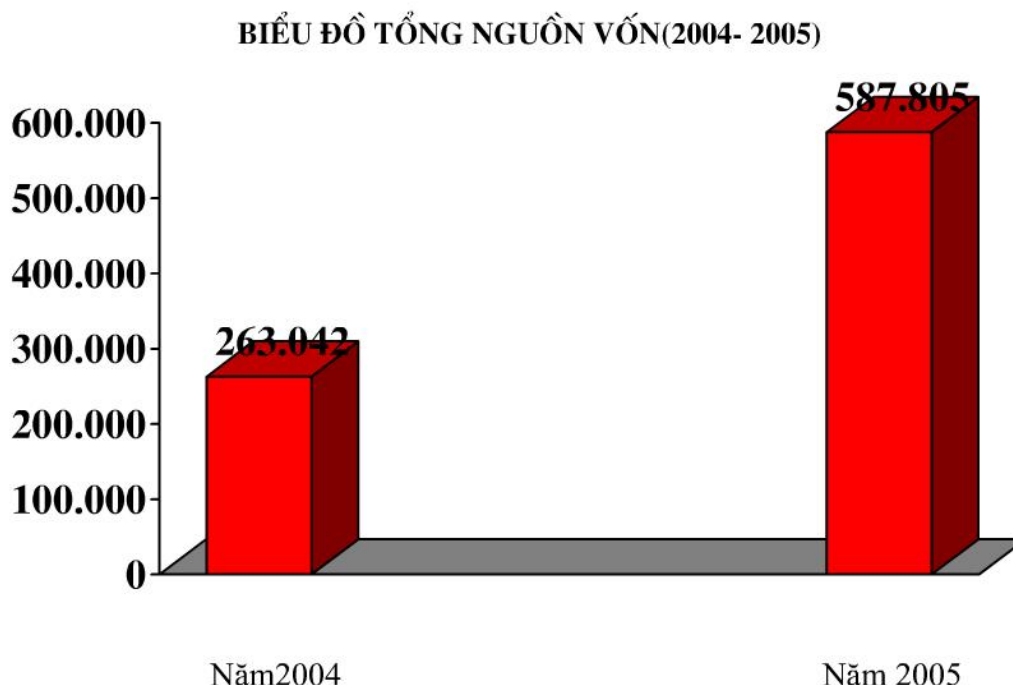
Bảng10. Bảng tĩnh hính biến động nguồn vốn của 2 năm 2004 và 2005

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2004		Năm 2005		So sánh	
	Số tiền	Tỷ	Số tiền	Tỷ	Tuyệt đối	Tương
	(đồng)	trọng	(đồng)	trọng	(đồng)	đối
A. Nợ phải trả	233.114.758.592	88,62	555.642.003.863	94,53	322.527.245.271	238,36
I- Nợ ngắn hạn	209.744.163.695	79,74	519.586.380.570	88,39	309.842.216.875	247,72
1. Vay ngắn hạn	62.607.389.968	23,80	137.291.878.473	23,36	74.684.488.505	219,29
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	23.370.594.897	-	36.055.623.293		12.685.028.396	
3. Phải trả cho người bán	123.561.048.696	46,97	311.882.050.021	53,06	188.321.001.325	252,41
4. Người mua trả tiền trước	14.727.016.172	5,60	50.258.236.320	8,55	35.531.220.148	341,27
5. Thuế & các khoản P.nộp NN	5.460.298.764	2,08	9.830.521.796	1,67	4.370.223.032	180,04
6. Phải trả cùng nhòn vòn	646.816.627	0,25	1.212.274.558	0,21	565.457.931	187,42
7. Phải trả cho các ĐV nội bộ	330.000.000	0,13	1.034.044.204	0,18	704.044.204	313,35
8. Các khoản phải trả, phải nộp	2.411.593.468	0,92	8.077.375.198	1,37	5.665.781.730	334,94
II- Nợ dài hạn	23.370.594.897	8,88	36.055.623.293	6,13	12.685.028.396	154,28
1. Vay dài hạn	23.370.594.897	8,88	36.055.623.293	6,13	12.685.028.396	154,28
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	29.927.813.270	11,38	32.163.651.315	5,47	2.235.838.045	107,47
I. Nguồn vốn - quỹ	29.927.813.270	11,38	32.163.651.315	5,47	2.235.838.045	107,47
1. Nguồn vốn kinh doanh	29.416.247.864	11,18	30.416.247.864	5,17	1.000.000.000	103,40
2. Quỹ đầu tư phát triển	326.376.171	0,12	326.376.171	0,06		100,00
3. Lãi chưa phân phối	416.950.182	0,16	1.659.988.227	0,28	1.243.038.045	398,13
4. Quỹ khen thưởng phúc lợi	(294.760.947)	(0,11)	(301.960.947)	(0,05)	-7.200.000	102,44
5. Nguồn vốn ĐTXDCB	63.000.000	0,02	63.000.000	0,01		100,00
Tổng cộng nguồn vốn	263.042.571.862		587.805.655.178		324.763.083.316	223,46

(Nguồn: Phòng kế toán)

(1.000.000đồng)



+ Qua bảng 10 và biểu đồ phân tích trên ta thấy: Đối với tổng nguồn vốn của nhà máy năm 2005 so với năm 2004 đó tăng 324.763.083.316 đ với tỷ trọng 223,46%, nguyên nhân làm cho nguồn vốn của nhà máy tăng là :

*** Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Tăng 2.235.838.045đ với tỷ trọng tăng 107,47%. Chứng tỏ tình hình tài chính của doanh nghiệp biến động theo xu hướng tốt, tính tự chủ về tài chính doanh nghiệp ngày càng được nâng cao, doanh nghiệp có khả năng chủ động trong các hoạt động của mình. Biểu hiện ở kết quả kinh doanh tăng, tích lũy từ nội bộ tăng:

$$\text{Tỷ suất tự đầu tư (tự tài trợ)} = \frac{B (\text{Nguồn vốn}) \times 100\%}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{năm 2004} = \frac{29.927.813.270 \times 100\%}{263.042.571.862} = 11,37\%$$

$$\text{năm 2005} = \frac{32.163.651.315 \times 100\%}{587.805.655.178} = 5,47\%.$$

Tỷ suất tự đầu tư năm 2005 nhỏ hơn năm 2004 là chưa tốt. Tỷ suất tự đầu tư năm 2005 so với năm 2004 giảm là $11,37\% - 5,47\% = 5,9\%$.

Mặc dù tỷ trọng giảm nhưng doanh nghiệp vẫn có thể tự chủ về tài chính của mình với nguồn vốn đi chiếm dụng tăng lên với tốc độ lớn hơn

Nguồn vốn chủ sở hữu biến động do các yếu tố sau đây:

Trong đó chủ yếu do nguồn vốn quỹ của nhà máy tăng lên 2.235.838.045đ. Trong nguồn vốn quỹ thì nguồn vốn kinh doanh, lợi chưa phân phối tăng lên là chủ yếu:

- Nguồn vốn kinh doanh năm 2005 so với năm 2004 tăng 1.000.000.000đ tương đương với tỷ lệ tăng 103,40% là do bộ tài chính cấp bổ sung vốn lưu động.

Lợi chưa phân phối năm 2005 so với năm 2004 tăng 1.243.038.045đ là do đóng mới tàu biển trọng tải lớn mang lại như tàu 13.500T(B183), tàu 12.000T...

Nguồn vốn này tăng đây là biểu hiện tốt, chứng tỏ các hoạt động sản xuất kinh doanh được nâng cao, tích lũy từ nội bộ tăng lên, nhà máy đang có triển vọng mở rộng được thị trường.

Như vậy nguồn vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu là do trong năm

2005 nhà máy đó bổ sung từ lợi nhuận và được bộ tài chính cấp bổ sung vốn lưu động. Điều này cho thấy trong năm 2005 nhà máy đó chú trọng đến việc tăng các nguồn vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh để phục vụ cho nhu cầu ngày càng phát triển của nhà máy.

*** Đối với khoản nợ phải trả:**

Năm 2005 so với năm 2004 tăng 322.527.245.271đ tương đương với tỷ lệ tăng 238,36%. Nợ phải trả tăng nhưng tổng nguồn vốn cũng tăng ở mức 223,46 % điều này vẫn đánh giá là hợp lý bởi xu hướng chung của nhà máy là phát triển mở rộng thêm sản xuất vì vậy việc nợ phải trả tăng là điều có thể chấp nhận được.

Nợ phải trả tăng chủ yếu do nợ ngắn hạn tăng. Nợ ngắn hạn năm 2005 so năm 2004 tăng 309.842.216.875đ tương đương với tỷ lệ tăng 247.72%. Chi tiết các khoản :

+ Nguồn vốn đi chiếm dụng tăng:

- Các khoản phải trả người bán tăng 188.321.001.325đ., tương đương với tỷ lệ tăng 252,41% Nguyên nhân do nhà máy mua tôn sắt thép, mốp mốp thiết bị của khách hàng nhưng thanh toán chậm theo thỏa thuận với người bán.

- Phải trả cán bộ công nhân viên tăng 565.457.931đ tương đương tỷ lệ tăng 187,42%. Nguyên nhân do chưa chi hết lương cho công nhân viên chức nhưng đó tính vào giá thành sản phẩm.

- Phải trả cho các đơn vị nội bộ tăng 704.044.204đ tương đương tỷ lệ tăng 313,35%. Nguyên nhân do số tiền thuế của ban quản lý dự án nhà máy kỳ khai khấu trừ thông qua nhà máy năm 2005 tăng 212.655.310đ và kinh phí cấp trên phải nộp tăng 491.388.894.

- Phải trả phải nộp khác tăng 5.665.781.730đ tương đương tỷ lệ

tăng 334,94% nguồn vốn do Tổng cộng ty hàng hải Việt Nam chuyển tiền ứng trước cho nhà máy để thi công đóng mới tàu khi chưa có nguồn quỹ hỗ trợ của chính chủ cho vay ưu đãi để đóng tàu.

Nguồn vốn đi chiếm dụng tăng trong khi nguồn vốn chủ sở hữu cũng tăng một mặt. Đây là biểu hiện tốt về nguồn vốn doanh nghiệp tăng, phần đi chiếm dụng tăng tạo thêm nguồn vốn trong năm tới.

+Vay ngắn hạn:

Năm 2005 so với năm 2004 tăng 74.684.488.505đ là do đi vay vốn ngân hàng để thi công đóng mới tàu .

Nhằm đánh giá được khả năng sử dụng nguồn vốn của nhà máy trong kinh doanh cần xác định và phân tích tỷ suất nợ phải trả năm 2004 và năm 2005.

Tổng nợ phải trả

$$\text{- Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Tổng nguồn vốn

233.114.758.592 đồng

$$\text{năm 2004} = \frac{203.230.269.087 \text{ đồng}}{233.114.758.592 \text{ đồng}} \times 100\% = 88,62\%$$

263.042.571.862 đồng

555.642.003.863 đồng

$$\text{năm 2005} = \frac{521.324.492.368 \text{ đồng}}{555.642.003.863 \text{ đồng}} \times 100\% = 94,52\%$$

587.805.655.178 đồng

Tổng số vay nợ dài hạn

$$\text{- Tỷ suất nợ dài hạn} = \frac{\text{Tổng số vay nợ dài hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Tổng nguồn vốn

23.370.594.897 đồng

$$\text{năm 2004} = \frac{2.068.713.897 \text{ đồng}}{23.370.594.897 \text{ đồng}} \times 100\% = 8,88\%$$

263.042.571.862 đồng

$$\frac{36.055.623.293 \text{đồng}}{587.805.655.178 \text{đồng}} \times 100\% = 6,13\%$$

năm 2005 =

Bảng 11. Tổng hợp chỉ tiêu nợ phải trả và tỷ suất tự tài trợ:

Chỉ tiêu	Cộng thức tính	Kết quả (%)		2005/2004	
		2004	2005	(+) (-)	%
Tỷ suất nợ phải trả	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	88,62	94,52	+ 5,9	106
Tỷ suất tự tài trợ	$\frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{tổng tài sản}}$	11,37	5,47	- 5,9	48
Tỷ suất nợ dài hạn	$\frac{\text{Tổng số vay nợ dài hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	8,88	6,13	-2,75	69

(Nguồn: Phòng kế toán)

+ Qua phân tích tình hình cơ cấu nguồn vốn ta có thể kết luận sơ bộ như sau:

Nguồn vốn chủ sở hữu của nhà máy tăng là do vốn lưu động nhà máy được bộ tài chính cấp bổ sung vốn lưu động và lợi do đóng mới tàu biển mang lại, nhưng nguồn vốn này lại chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nguồn vốn, điều này phản ánh khả năng tự tài trợ của nhà máy rất kém thể hiện là khả năng tự tài trợ năm 2005 giảm so với năm 2004 là 48% (tương ứng -5,9) dẫn đến nhà máy phải đi vay vốn ngân hàng và chiếm dụng vốn của người bán.

3. Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của Nhà máy:

Trong quá trình sản xuất kinh doanh luôn xuất hiện việc thu chi và

thanh toán các khoản cùng nợ cần phải có một khoảng thời gian nhất định mới thanh toán, còn thời gian dài hay ngắn là hoàn toàn phụ thuộc vào mối quan hệ và sự thỏa thuận giữa các đơn vị với nhau. Bởi vậy việc thanh toán tồn kho cùng nợ của nhà máy có ý nghĩa quan trọng với sự tồn tại và phát triển của nhà máy.

3.1. Phân tích các khoản phải thu.

Bảng 12. Bảng các khoản phải thu

Đơn vị tính : đồng

TT	Chi tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Chênh lệch
I	Các khoản phải thu	198.118.403.933	482.867.112.793	284.755.991.010
1	Phải thu của khách hàng	169.127.185.097	438.018.288.202	268.891.103.105
2	Trả trước cho người bán	24.002.937.176	39.637.948.427	15.635.011.251
3	Phải thu nội bộ	0	0	0
4	Phải thu khác	4.988.308.660	5.210.876.164	222.567.504
5	Tạm ứng	389.471.174	396.780.324	7.309.150

(Nguồn: Phòng kế toán)

+ Qua bảng 12 ta thấy: Tổng số các khoản nợ phải thu năm 2005 so với năm 2004 tăng 284.755.991.010 đồng. Chủ yếu các khoản phải thu của khách hàng đóng tàu năm 2005 so với số năm 2004 tăng 268.891.103.105 đồng, tạm ứng tăng 7.309.150 đồng. Điều này thể hiện nhà máy chưa tích cực và có những biện pháp thu hồi nợ. Để thấy được mức độ ảnh hưởng đến tồn kho tài chính cần so sánh số các khoản phải thu với các khoản phải trả. Để xét các khoản nợ phải thu biến động có ảnh hưởng đến tồn kho tài chính của nhà máy hay không, cần tính ra hệ số cùng nợ:

Các khoản phải thu

Hệ số cùng nợ = -----

Nợ ngắn hạn

$$\begin{aligned} & 198.118.430.933 \text{ đồng} \\ \text{năm 2004} &= \frac{\text{---}}{\text{---}} = 0,94 \\ & 209.744.163.695 \text{ đồng} \\ & 482.867.112.793 \text{ đồng} \\ \text{năm 2005} &= \frac{\text{---}}{\text{---}} = 0,92 \\ & 519.586.380.570 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Từ số liệu trên ta có thể xác định Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ các khoản phải thu} & \quad \text{Tổng nợ phải thu} \\ \text{so với} & \quad = \frac{\text{---}}{\text{---}} \times 100 \\ \text{các khoản phải trả} & \quad \text{Tổng nợ phải trả} \\ & 198.118.430.933 \text{ đồng} \\ \text{năm 2004} &= \frac{\text{---}}{\text{---}} \times 100 = 84,98\% \\ & 233.114.758.592 \text{ đồng} \\ & 482.867.112.793 \text{ đồng} \\ \text{năm 2005} &= \frac{\text{---}}{\text{---}} \times 100 = 86,90\% \\ & 555.642.003.863 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Tỷ lệ này cho thấy năm 2004 và năm 2005 nhà máy đều bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn.

Tồnh hĩnh sử dụng vốn của doanh nghiệp đang có chiều hướng xấu, nhà máy chưa tích cực thu hồi các khoản nợ phải thu trong khi đó nhà máy thiếu vốn để sản xuất kinh doanh phải đi vay; Các khoản phải thu và các khoản phải trả năm 2004 so với năm 2005 đều tăng. Điều này ảnh hưởng tới kết quả sản xuất kinh doanh vì nhà máy bị chiếm dụng vốn và phải trả lãi vay.

Để đánh giá sự ảnh hưởng của các khoản phải thu đến tồnh hĩnh sử

dụng vốn của nhà máy, ta xét tỷ trọng của các khoản phải thu trong tổng số vốn lưu động:

Các khoản phải thu

Tỷ trọng các khoản phải thu = -----

Vốn lưu động

198.118.430.933đồng

năm 2004 = ----- = 0,79

248.218.573.742đồng

482.867.112.793đồng

năm 2005 = ----- = 0,88

546.677.490.231đồng

Tỷ trọng các khoản phải thu trong tổng số vốn lưu động của Nhà máy cao, ảnh hưởng nhiều đến tình hình tài chính núi chung của nhà máy.

3.2.Phân tích các khoản phải trả:

Bảng 13. Bảng các khoản phải trả

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Chênh lệch
I	Các khoản phải trả	233.114.758.592	555.642.003.863	322.527.245.271
1	Nợ ngắn hạn	209.744.163.695	519.586.380.570	309.842.216.875
2	Vay ngắn hạn	62.607.389.968	137.291.878.473	74.684.488.505
3	Phải trả người bán	123.561.048.696	311.882.050.021	188.321.001.325
4	Người mua trả tiền trước	14.727.016.172	50.258.236.320	35.531.220.148
5	Thuế và các khoản khác	5.460.298.764	9.830.521.796	4.370.223.032
6	Phải trả CNV	646.816.627	1.212.274.558	565.457.931
7	Phải trả nội bộ	330.000.000	1.034.044.204	704.044.204
8	Các khoản phải trả khác	2.411.593.468	8.077.375.198	5.665.781.730
II	Vay dài hạn	23.370.594.897	36.055.623.293	12.685.028.396
.III	Nợ khác	23.370.594.897	36.055.623.293	12.685.028.396

(Nguồn: Phòng kế toán)

+ Qua bảng 13 ta thấy: Tổng số nợ phải trả năm 2005 so với năm 2004 tăng 322.527.245.271 đồng trong đó tăng chủ yếu là Phải trả cho người bán tăng 188.321.001.325 đồng, người mua trả tiền trước tăng 35.531.220.148 đồng, vay ngắn hạn tăng 74.684.488.505 đồng, nợ dài hạn tăng là 12.685.028.396 đồng, các khoản phải trả khác tăng 5.665.781.730 đồng, Phải trả công nhân viên tăng 565.457.931 đồng.

Điều này cho thấy Nhà máy thiếu vốn trong sản xuất kinh doanh nên phải vay vốn ngân hàng, đi chiếm dụng các nguồn khác. Tuy nhiên Nhà máy cũng bị khách hàng chiếm dụng chủ yếu là tiền đóng tàu với số tiền lớn, vì vậy Nhà máy nên tích cực thu hồi nợ để giảm bớt lãi vay vào giỏ thành vốn Nhà máy hoạt động chủ yếu bằng vốn vay.

* Tỷ lệ nợ phải trả / Tài sản lưu động & Đầu tư ngắn hạn:

$$\begin{aligned} & 233.114.758.592 \text{ đồng} \\ \text{năm 2004} &= \frac{\text{-----}}{248.218.573.742 \text{ đồng}} \times 100 = 93,91 \% \\ & 555.642.003.863 \text{ đồng} \\ \text{năm 2005} &= \frac{\text{-----}}{546.677.490.231 \text{ đồng}} \times 100 = 101,63 \% \end{aligned}$$

Tỷ lệ nợ phải trả so với Tài sản lưu động & Đầu tư ngắn hạn năm 2005 so với năm 2004 tăng 7,72% cho thấy khả năng thanh toán của nhà máy có chiều hướng giảm đi, vì vậy Nhà máy cần biểu hiện chiếm dụng vốn.

3.3 Phân tích nhu cầu về khả năng thanh toán :

Trong quá trình sản xuất kinh doanh luôn phát sinh việc thu chi, thanh toán. Song nợ phải trả cần có một khoảng thời gian nhất định mới thanh toán được. Để thấy rõ tình hình sử dụng vốn của Nhà

máy trong tương lai gần cần phân tích thêm nhu cầu và khả năng thanh toán của Nhà máy.

Bảng 14. Bảng phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán

Đơn vị tính: 1000 đồng

Nhu cầu thanh toán	Năm 2004	Năm 2005	Khả năng thanh toán	Năm 2004	Năm 2005
A. Cọc khoản cần TT			A/Cọc khoản cụ thể T.toàn	5.842.613.	16.746.033
1.Cọc khoản nợ quá hạn			1. Tiền mặt	27.270	272.379
- Phải nộp ngân sách			- Tiền Việt Nam	27.270	272.379
- Phải trả ngân hàng			- Ngoại tệ		
- Phải trả CNV			- Vàng bạc		
- Phải trả người mua			2. Tiền gửi	5.815.342	16.473.654
- Phải trả người bán			- Tiền Việt Nam	5.815.342	16.473.654
- Phải trả khác			- Ngoại tệ		
2.Các khoản nợ đến hạn	5.460.298	9.830.521	- Vàng bạc		
- Nợ ngân sách	5.460.298	9.830.521.	3. Tiền đang chuyển	0	0
- Nợ ngân hàng	62.607.389	137.291.878	- Tiền Việt Nam	0	0
- Nợ người bán	123.561.048	311.882.050	- Ngoại tệ	0	0
B.Cọc khoản phải thanh toán trong thời gian tới	3.058.409	9.289.649	B/Cọc khoản dự định thanh toán thời gian tới	198.118.430	482.867.112
- Nợ CNV	646.816	1.212.274	- Khoản phải thu	198.118.430	482.867.112
- Phải trả khác	2.411.593	8.077.375	- Thành phẩm	0	0
Cộng	194.687.144	468.294.098	Cộng	198.118.430	499.613.145

(Nguồn: Phòng kế toán)

+ Qua bảng 14 cho ta thấy:

Nhà máy khựng cú cọc khoản nợ cần thanh toán ngay, chỉ cú cọc khoản nợ đến hạn thanh toán, các khoản phải thanh toán trong thời gian tới . Cụ thể là khả năng thanh toán năm 2004 là 198.118.430.000đồng, năm 2005 là 499.613.145.000đồng trong khi đó nhu cầu thanh toán nhỏ hơn khả năng thanh toán ở cả năm 2004 và năm 2005. Điều này cho

thấy Nhà máy đủ sức thanh toán các khoản nợ trong thời gian tới.

Ta cần tính toán chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán của Nhà máy trên cơ sở đó để đánh giá khả năng thanh toán và tồn hữnh tài chớnh của Nhà máy :

$$\begin{aligned} \text{Hệ số} & \quad \text{Khả năng thanh toán} \\ \text{khả năng} & = \frac{\text{Thanh toán}}{\text{Nhu cầu thanh toán}} \\ & \quad 198.118.430.000 \text{ đồng} \\ \text{năm 2004} & = \frac{194.687.144.000 \text{ đồng}}{499.613.145.000 \text{ đồng}} = 1,01 \\ \text{năm 2005} & = \frac{468.294.098.000 \text{ đồng}}{499.613.145.000 \text{ đồng}} = 1,06 \end{aligned}$$

Cả năm 2004 và năm 2005, hệ số thanh toán của Nhà máy đều lớn hơn 1 chứng tỏ nhà máy có khả năng thanh toán các khoản nợ của mữnh.

Trong cơ chế quản lý hiện nay, Nhà máy phải chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động và kết quả kinh doanh của mữnh. Nhà máy phải luận luận tởnh toán và dự kiến một tởnh hướng xấu nhất cú thể xảy ra là cựng một lúc phải đủ sức thanh toán hết khoản nợ. Để khẳng định tởnh hữnh thanh toán của Nhà máy ta cần tởnh thờm một số chỉ tờu phản ỏnh tởnh hữnh thanh toán dưới đây:

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn :

$$\begin{aligned} \text{Hệ số thanh} & \quad \text{Tổng Tài sản lưu động \&Đầu tư ngắn hạn} \\ \text{toàn nợ} & = \frac{\text{ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \end{aligned}$$

$$\frac{248.218.573.742 \text{ đồng}}{209.744.163.695 \text{ đồng}} = 1,18$$

$$\frac{546.677.490.231 \text{ đồng}}{519.586.380.570 \text{ đồng}} = 1,05$$

Qua chỉ số tròn ta thấy tổng hĩnh thanh toán nợ ngắn hạn của Nhà máy đảm bảo được thanh toán và có chiều hướng tốt.

- Khả năng thanh toán: Là biểu hiện bằng tiền mặt và các loại tiền chuyển ngay thành tiền để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn thanh toán.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\frac{5.842.613.013 \text{ đồng}}{209.744.163.695 \text{ đồng}} = 0,02$$

$$\frac{16.746.033.856 \text{ đồng}}{519.586.380.570 \text{ đồng}} = 0,03$$

Qua hai trị số tròn ta thấy: Nhà máy thiếu vốn cho việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn .

Bảng 15. Tổng hợp các chỉ tiêu phản ánh cung nợ và khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	Cộng thức tính	Kết quả		so sánh	
			2004	2005	(+) (-)	%
A	B	1	2	3	4 = 3-2	5=3/2
1	Hệ số cung nợ	$\frac{\text{Tổng nợ phải thu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,94	0,92	-0,02	97
2	Tỷ lệ các khoản phải thu so với phải trả	$\frac{\text{Tổng nợ phải thu}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	84,98	86,90	1,92	102
3.	Tỷ trọng các khoản phải thu	$\frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Vốn lưu động}}$	0,79	0,88	0,09	111
4	Hệ số vòng quay các khoản phải thu	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$	0,75	0,73	- 0,02	97
5	Số ngày doanh thu chưa thu được	$\frac{365}{\text{Số vòng quay}}$	486,6	500	+ 13,4	102
6.	Hệ số khả năng thanh toán	$\frac{\text{Khả năng thanh toán}}{\text{Nhu cầu thanh toán}}$	1,01	1,06	0,05	104
7.	Hệ số thanh toán ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng TSLĐ và ĐT ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1,18	1,05	0,88	88
		$\frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{tổng nợ ngắn hạn}}$	0,02	0,03	0,01	150
8	Hệ số vòng quay hàng tồn kho	$\frac{\text{Giỏ vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$	3,7	7,5	4	202
9	Số ngày của 1 vòng quay kho	$\frac{365}{\text{Số vòng quay kho}}$	98,64	48,66	-49,98	49

4. Phân tích hiệu quả của việc sử dụng vốn (2004 – 2005) :

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, hiệu quả của việc sử dụng nguồn vốn là một vấn đề then chốt gắn liền với sự tồn tại và phát triển. Bởi vậy qua việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn sẽ đánh giá được chất lượng quản lý quá trình sản xuất kinh doanh của nhà máy, vạch ra các khả năng tiềm tàng để nâng cao hơn nữa kết quả sản xuất kinh doanh và sử dụng có hiệu quả tiết kiệm vốn sản xuất .

Bảng 16. Bảng hiệu quả sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị : đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Chênh lệch	
				+/-	%
1	Doanh thu	150.413.161.648	356.492.298.662	206.079.137.014	237,01
2	Lợi nhuận sau thuế	273.009.930	845.265.871	572.255.941	309,61
3	Vốn chủ sở hữu bq	29.729.670.675	31.045.732.292	1.316.061.617	104,43
4	Sức S. xuất vốn CSH	5,059	11,482	6,423	226,96
5	Sức sinh lợi vốn CSH	0,009	0,027	0,02	300

Để phân tích hiệu quả sử dụng tổng nguồn vốn của nhà máy ta đi sâu phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu(VCSH):

**Sức sản xuất của nguồn vốn chủ sở hữu được xác định bằng công thức:*

$$SSX_{VCSH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

+ Sức sản xuất của vốn chủ sở hữu năm 2004 là:

$$SSX_{VCSH2004} = \frac{150.413.161.648}{29.729.670.675} = 5,059$$

+ Sức sản xuất của vốn chủ sở hữu năm 2005 là:

$$SSX_{VCSH2005} = \frac{356.492.298.662}{31.045.732.292} = 11,482$$

Như vậy năm 2005 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào kinh doanh trong kỳ sẽ tạo ra 11,482đ doanh thu thuần và năm 2004 là 5,059đ.

+ Mức chênh lệch sức sản xuất của vốn chủ sở hữu hai năm là:

$$\Delta SSX_{VCSH} = 11,482 - 5,059 = 6,423$$

Doanh thu tăng làm sức sản xuất của vốn chủ sở hữu tăng thêm một lượng là:

$$\frac{356.492.298.662}{31.045.732.292} - \frac{150.413.161.648}{31.045.732.292} = 6,638$$

Do tổng nguồn vốn tăng làm sức sản xuất của vốn chủ sở hữu giảm một lượng là:

$$\frac{150.413.161.648}{31.045.732.292} - \frac{150.413.161.648}{29.729.670.675} = - 0,215$$

Tổng hợp hai nhõn tố trờn làm sức sản xuất của vốn chủ sở hữu tăng một lượng là: $6,638 - 0,215 = - 6,423$

Nguyên nhõn: Sức sản xuất vốn chủ sở hữu năm 2005 giảm (-) 0,215đ so với năm 2004 do nguồn vốn chủ sở hữu năm 2005 tăng.

*) Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu:

$$SSL_{NV} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\quad}$$

Vốn chủ sở hữu bình
quôn

+ Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu năm 2004 là:

$$SSL_{NV2004} = \frac{273.009.930}{29.729.670.675} = 0,009$$

+ Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu năm 2005 là:

$$SSL_{NV2005} = \frac{845.265.871}{31.045.732.292} = 0,027$$

Như vậy năm 2005 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào kinh doanh trong kỳ sẽ tạo ra 0,027đ lợi nhuận sau thuế và năm 2004 là 0,009đ.

+ Mức chênh lệch sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu hai năm là:

$$\Delta SSL_{NV} = 0,027 - 0,009 = 0,018$$

Do lợi nhuận tăng:

$$\frac{845.265.871}{31.045.732.292} - \frac{273.009.930}{31.045.732.292} = 0,0183$$

Do vốn chủ sở hữu:

$$\frac{273.009.930}{31.045.732.292} - \frac{273.009.930}{29.729.670.675} = - 0,0036$$

Tổng hợp hai nhân tố trên làm sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu tăng một lượng là: $0,0183 - 0,0036 = 0,0147$.

Nguyên nhân: Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu tăng do doanh thu năm 2005 tăng một số tuyệt đối là: 572.255.941đ.

+ *Như vậy:* Vốn chủ sở hữu đó đạt hiệu quả, năm 2005 doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng vốn chủ sở hữu thu được 2,7 đồng lợi nhuận. Và năm

2004 thu được 0,9 đồng lợi nhuận nhà máy cần phát huy hơn nữa.

CÁC CHỈ TIÊU ĐẶC TRƯNG TÀI CHÍNH CỦA NHÀ MÁY QUA 2 NĂM 2004 VÀ 2005

Bảng 17. Tổng hợp các chỉ tiêu tài chính của nhà máy

Các chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005
1. Tỷ suất đầu tư chung	5,6%	6,9%
2. Tỷ suất tự đầu tư tài sản cố định	2,6%	0,8%
3. Tỷ trọng các khoản phải thu/các khoản phải trả	84,98%	86,90%
4. Hệ số khả năng thanh toán tức thời	0,02lần	0,03lần
5. Tỷ số nợ	88,62%	94,52%
6. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,18lần	1,05lần
7. Số vòng quay hàng tồn kho	3,7 vòng	7,5 vòng
8. Số vòng quay khoản phải thu	0,75 vòng	0,73 vòng
9. Kỳ thu tiền bình quân	486,6 ngày	500 ngày
10. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	19,44	58,39
11. Mức sinh lời tài sản cố định	0,035	0,138
12. Số vòng quay tài sản lưu động	0,722 vòng	0,896 vòng
13. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng TS bình quân	0,0012	0,0019

14. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	0,009	0,027
15. Tỷ suất tự tài trợ	11,37	5,47

**** Nhận xét khái quát về tình hình tài chính của Nhà máy đóng tàu Hạ Long:***

Nhìn chung hoạt động kinh doanh của nhà máy không được tốt, tình hình tài chính của nhà máy khựng thuận lợi và khả quan.

Tỷ suất đầu tư năm 2005 (6,9 %) cao hơn so với năm 2004 (5,6%). Điều này cho thấy năng lực sản xuất của nhà máy tăng dần lên. Nhà máy đã đầu tư vào sản xuất 02 cầu chôn đế 50T của Trung quốc, 01 xe vận chuyển tổng đoạn 150T và một số thiết bị cho hàn cắt nhưng tất cả tài sản này vẫn còn nằm ở dở dang, chưa hoàn tất thủ tục để tăng tài sản. Toàn bộ tài sản của nhà máy gần như được tập trung cho hoạt động kinh doanh, điều đó được thể hiện qua chỉ tiêu hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2005 so với năm 2004 tăng lên.

Tình hình phân bổ và sử dụng tài sản lưu động hợp lý và có hiệu quả, điều này thể hiện qua chỉ tiêu vòng quay vốn lưu động trong năm 2005 (0,896 vòng) tăng so với năm 2004 (0,722 vòng) điều này làm cho kết quả kinh doanh tăng.

Về khả năng thanh toán tức thời của Nhà máy năm 2005 là 0,03 lần tăng so với năm 2004 là 0,02 lần nhưng vẫn quá thấp.

Nhìn chung về khả năng thanh toán của Nhà máy trong năm 2005 không được tốt, nó nói lên được phần nào về sự khó khăn trong vấn đề tài chính của nhà máy và hoạt động kinh doanh, điều này thể hiện qua tỷ số cộng nợ của Nhà máy trong 2 năm được đánh giá là có chiều hướng xấu, nhà máy phải đi vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng với lãi suất cao, các khoản phải thu tăng lên tình trạng bị chiếm dụng vốn ở mức cao thời gian thu nợ rất dài năm 2005 (500 ngày) năm 2004 (486,6 ngày) cho thấy sau một

kỳ kinh doanh, vốn đó khựng được bảo toàn đúng yêu cầu để đảm bảo duy trở về việc phát triển kinh doanh, Nhà máy cần tập trung thu hồi cộng nợ .

Tỷ suất tự tài trợ năm 2005(11,37%) giảm so với năm 2004(5,47%) làm cho nguồn vốn chủ sở hữu không đủ tài trợ cho tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, và tài sản cố định phương hướng để tăng nguồn vốn chủ sở hữu bằng tăng lợi nhuận và tích lũy vào các năm sau, đồng thời huy động thêm cho vốn chủ sở hữu.

Về khả năng sinh lợi của Nhà máy trong năm 2005 được thể hiện qua các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn, Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu có tăng nhưng vẫn ở mức rất thấp. Về tồn kho thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước trong năm 2005 của nhà máy nhìn chung vẫn đảm bảo.

PHẦN III. CÁC BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA NHÀ MÁY ĐỔNG TÀU HẠ LONG

1. Các định hướng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn vốn:

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng mong muốn có một tồn kho về tài chính khả quan mang tính lành mạnh. Nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là mục tiêu của mọi doanh nghiệp. Như hiện nay, để hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển, lợi nhuận ngày càng cao thì đòi hỏi Nhà máy phải luận tìm tòi áp dụng các biện pháp cụ thể như sau :

**Thứ nhất:* Qua báo cáo tài chính năm 2005 của doanh nghiệp ta thấy vốn bằng tiền tăng và các khoản phải thu tăng điều đó cho thấy nhà máy chưa thực sự chủ động về vốn trong kinh doanh, cũn bị khách hàng chiếm dụng vốn trong khi đó nhà máy thiếu vốn phải đi vay ngân hàng và các đối tượng khác.

**Thứ hai:* Qua phân tích số liệu trên ta thấy việc tồn đọng các khoản nợ phải thu của khách hàng thờ khách hàng chủ yếu của Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam và các đơn vị thành viên. Với vậy nhà máy cần có các biện pháp tách cực thu hồi các khoản nợ này và trong hợp đồng đóng tàu yêu cầu khách hàng đóng tàu phải thanh toán hết tiền trước khi tàu đưa vào sử dụng. Như vậy không những giảm được những khoản bị khách hàng chiếm dụng mà cũng tạo việc thanh toán đáng kể cho các khoản nợ phải trả ; mà cũng có điều kiện trả nợ bớt các khoản vay ngắn hạn từ đó giảm bớt được lãi vay tính vào trong giá thành.

Để giúp cho nhà máy trong công tác thanh toán tiến hành nhanh chóng trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay đòi hỏi đội ngũ làm công tác kinh doanh phải khéo léo, linh hoạt, kiên quyết giải quyết để ký được nhiều hợp đồng đóng tàu nhưng phải tìm ra biện pháp thu tiền hàng, tránh tồn đọng nhiều. Đặc biệt là nhà máy nên có những quy định về thời hạn thanh toán, chiết khấu, có biện pháp về cơ chế tài chính để khuyến khích khách hàng trả tiền hàng nhanh chóng. Như vậy tránh để khách hàng chiếm dụng vốn.

**Thứ ba:* Trong nền kinh tế thị trường có sức cạnh tranh cao, các doanh nghiệp phải tiến hành đánh giá lại tài sản để xác định giá trị của nó cho phù hợp với giá cả của thị trường, từ đó tăng giá trị của đồng vốn tương đương với giá trị hàng hoá đánh giá lại tại thời điểm hiện tại.

Nếu doanh nghiệp không đánh giá lại tài sản vật tư hàng hoá mà giá bán cao hơn so với giá trị sổ sách thì lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tăng, nhưng vốn của doanh nghiệp không tăng cân xứng với giá trị tài sản tại thời điểm hiện tại. Doanh nghiệp phải ưu tiên dành phần nhiều

lợi nhuận sau thuế để bổ sung vào vốn kinh doanh để bảo toàn năng lực vốn.

***Thứ 4 :** Trong điều kiện trỗi độ khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, doanh nghiệp trích khấu hao nhanh sẽ tránh được hao mòn vật hĩnh của tài sản và thu hồi vốn nhanh, tạo điều kiện để doanh nghiệp có vốn đầu tư mua sắm, đổi mới thiết bị công nghệ, tái sản xuất mở rộng nhanh hơn, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Hơn nữa đẩy nhanh tốc độ khấu hao, trước mắt lợi nhuận của doanh nghiệp giảm, quyền lợi trước mắt của doanh nghiệp giảm. Nhưng xét về lâu dài, đây là con đường đúng đắn để bảo toàn vốn cố định trong thời kỳ cụng nghiệp hoỏ, hiện đại hoá. Tuy nhiên việc trích khấu hao nhanh cần phải tính đến giá thành sản phẩm lớn hơn giá bán thờ sẽ bị lỗ, ảnh hưởng đến bảo toàn vốn của doanh nghiệp.

Đối với những tài sản không cần dụng, cụng suất thấp, kộm hiệu quả hoặc hư hỏng, doanh nghiệp cần phải nhượng bán hoặc thanh lý ngay để thu hồi vốn. Chú trọng đổi mới trang thiết bị công nghệ sản xuất, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản hiện có cả về thời gian và cụng suất.

2.Một số vấn đề nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh:

Một số biện pháp cụ thể để thu hồi công nợ, tăng doanh thu và tăng nhanh vũng quay vốn lưu động :

Trong các khoản phải thu của năm 2005 thờ khoản thu của khách hàng là chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số cỏc khoản phải thu.

Khoản phải thu bõnh quõn năm 2005 của khách hàng :

$$\frac{169.127.185.097đ + 438.018.288.202 đ}{2} = 303.572.736.649đ$$

Sản phẩm hàng hoá của nhà máy chủ yếu là tàu đi biển trọng tải lớn từ 1.000T – 13.500T. Việc khách hàng chậm trả tiền hàng là một cộng việc bình thường trong nghề kinh doanh. Hiện tại nhà máy xuất hiện 2 loại khách hàng chủ yếu:

- *Loại khách hàng thứ nhất:* Khách hàng khụng chấp hành kỷ luật thanh toán. Loại khách hàng này thường nợ nhà máy từ 09 tháng cho đến 18 tháng. Đó là chủ yếu là những khách hàng đó quen biết từ trước.

- *Loại khách hàng thứ hai:* Là loại khách hàng chấp hành kỷ luật thanh toán theo hợp đồng mua bán.

****Biện pháp 1: Thu hồi nhanh nợ***

Khi làm hợp đồng đóng tàu phải ghi rừ thời hạn trả tiền, nếu đến hạn chưa thanh toán hết thờ khách hàng phải chịu thòm phần lói suất của khoản tiền cũn thiếu bằng lói suất vay ngắn hạn ngân hàng và nếu quỏ thời hạn càng lờu thờ mức lói suất này còc đợc nâng lên.

Khi đến hạn hợp đồng thanh toán nhà máy phải làm văn bản đũi nợ gửi đến khách hàng, nếu khách hàng khụng trả thờ một thời gian sau lại làm văn bản trong đó ghi rừ số tiền mà khách hàng cũn nợ cựng với số tiền lói đó đợc tính gửi đến khách hàng để họ cảm thấy nếu để lờu thờ số tiền phải trả là rất lớn.

Nếu đó thực hiện còc biện pháp trờn mà khách hàng vẫn chưa chịu thanh toán thờ phải cử người đến tận nơi thúc giục khách hàng trả tiền hay cú thể tòm xem khách hàng cú những tài sản hoặc loại hàng hoá gờ

mà nhà mỏ cú thể mua được để trừ đi khoản nợ nhằm thu hồi vốn.

Riêng với loại khách hàng thứ nhất: Hiện nay cũn nợ Nhà mỏ khoảng hơn 200.000.000.000 đồng, chiếm 54% tổng số khoản phải thu của khách hàng (Tổng cũng ty cũng nghiệp tàu thủy Việt Nam, Cũng ty vận tải viễn dương Vinashin, Công ty vận tải biển Đông). Nếu Nhà mỏ khụng cú biện phỏp thu hồi nợ thờ sẽ bị ứ đọng vốn ...

Thành lập một tổ thu hồi cũng nợ bốn chuyờn trỏch do một phó Giám đốc Nhà máy làm trưởng ban, các thành viên gồm: Kế toán trưởng, kế toán cũng nợ, tổng cũng 4 người. Tổ này phải hoạt động thường xuyên, báo cáo nhữn vớng mắc, tởm hiểu nhữn nguyên nhõn trong quỏ trỡnh thu hồi nợ. Nhà mỏ cũng cần khuyờn khỏch và trỏch một tỷ lệ nhất định để thưởng cho nhữn cỏ nhõn cú thành tóch trong việc thu hồi nợ. Việc ỏp dụng nhữn biện phỏp cũng rỏn thờ cơ hội thu hồi nợ lớn hơn, chi phớ thu tiền càng cao. Tuy nhữn một số khỏch hàng có thể khó chịu khi bị đũi tiền gắ gao, do đó doanh số tương lai cú thể bị giảm xuống.

+ *Tỏnh hiệu quả của biện phỏp 1:*

Chi phớ lỏi suất vay đáng ra phải trả nếu không thu nhanh nợ $200.000.000.000 \times 9,6\% / \text{năm} \times 1 \text{ năm} = 19.200.000.000.đ.$

Nếu dụng biện phỏp trờn thờ Nhà mỏ phải chi phớ thờm 03 khoản sau:

1/. Tiền lương làm thờm giờ:

- 4 người \times 2.000.000đ/ tháng \times 5 tháng = 40.000.000đồng.

2/. Chi phí đi lại trong việc đi đũi nợ:

450.000 đ/người/ngày \times 150 ngày \times 04 người = 270.000.000 đồng

3/. Theo thông tư số 63/99 TT.BTC ngày 07/6/99 của Bộ tài chính

tiền thưởng cho việc thu hồi công nợ không được vượt quá hiệu quả của biện pháp mang lại và ở đây không chế bằng lãi suất một thông vay ngân hàng trên tổng số tiền là 0,8% như vậy:

Thưởng theo tỷ lệ: $0,8\% \times 200.000.000.000 = 1.600.000.000 \text{ đ}$

Tổng cộng 03 khoản chi phí: $1.910.000.000 \text{ đ}$

Hiệu quả kinh tế của biện pháp $= 19.200.000.000 \text{ đồng} - 1.910.000.000 \text{ đồng} = 17.290.000.000 \text{ đồng}$.

***Biện pháp thứ 2: Áp dụng biện pháp hoãn trả chậm.**

+Nội dung biện pháp:

Nếu khựng kể giờ trị khoản phải thu của loại khách hàng thứ nhất thời số vãng quay khoản phải thu năm 2005:

$$\begin{aligned}
 \text{- Số vãng quay khoản phải thu} &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư các khoản phải thu} - 200.000.000.000 \text{ đ}} \\
 &= \frac{356.492.298.662 \text{ đ}}{303.572.736.649 - 200.000.000 \text{ đ}} = 3,4 \text{ vãng} \\
 &= \frac{365}{3,4} = 107 \text{ ngày}
 \end{aligned}$$

Thực hiện sản phẩm là tàu biển có trọng tải lớn giá trị cao(thường giá bình quân 01 con tàu là 160 tỷ đồng đối với tàu 12.000DWT, cùn tàu trọng tải lớn hơn thời giờ gấp đôi), do đó kỳ thu tiền trong vãng 107 ngày là tương đối khắt khe, không kích thích được sức mua của chủ tàu . Nếu giờ bán, chất lượng và thời gian giao hàng như nhau thời việc cạnh tranh về kỳ thu tiền cũng khựng kộm phần quan trọng.

Do vậy để tăng doanh thu nhà máy cần tăng kỳ thu tiền lên khoảng 60 ngày (tương đương 2 tháng)– Thực chất vấn đề đủ là biện pháp bỏn trả chậm có như vậy mới kích thích khách hàng đến với doanh nghiệp.

Ở đây chỉ nghiên cứu kỳ thu tiền tăng lên 60 ngày, ý nói ở đây là:

Việc thay đổi tiêu chuẩn tín dụng sẽ làm tác động đến doanh số bán của nó khi tiêu chuẩn tăng lên ở mức cao hơn doanh số bán sẽ giảm và ngược lại, ta cố gắng giảm tiêu chuẩn tín dụng để thu hút nhiều khách hàng.

Khi kỳ thu tiền bõnh quõn tăng lên thờ khả năng gặp nhữnq món nợ khó ðũi cũng tăng lên và chi phí thu tiền cũng tăng lên. Việc tăng kỳ thu tiền bõnh quõn và tăng thời hạn bán chịu làm tăng doanh thu.

+ *Tính hiệu quả của biện pháp 2:*

1. Doanh số bán chịu thuần tăng: $356.492.298.662 \times 10\% = 35.649.229.866đ.$

2. Chi phí giỏ vốn hàng bõn : $0,8 \times 35.649.229.866đ. = 28.519.383.892đ.$

3. Lợi nhuận gộp (1)-(2) : $= 7.129.845.974đ.$

4. Khoản phải thu (doanh thu ngày x kỳ thu tiền bõnh quõn):

$$\frac{35.649.229.866}{365} \times 60 = 5.860.147.320đ$$

5. Vốn ðầu tư vào khoản phải thu:

$$0,8 \times 5.860.147.320đ = 4.688.117.856đ.$$

6. Nợ khó ðũi 1% tăng lên 2% vốn ðầu tư mới :

$$28.519.383.892 \times 2\% = 570.387.677đ.$$

7. Lợi nhuận trước thuế :

$$7.129.845.974đ. - 356.492.298đ - 570.387.677đ. \\ = 6.202.965.999đ.$$

8. Lợi nhuận sau thuế tăng thêm (hiệu quả của biện pháp):

$$6.202.965.999 \times 1,1 = 6.823.262.598đ.$$

Giá trị tài sản cố định của nhà máy không tăng khi doanh thu tăng.

*** Tổng cộng hiệu quả cả hai biện pháp :**

$$17.290.000.000đ + 6.823.262.598đ = 24.113.262.598đ.$$

Theo tính toán ở trên thời gian doanh thu thuần tăng 35.649.229.866đồng

Và từ đây kết hợp 02 công thức: Số vòng quay vốn lưu động và kỳ luân chuyển vốn lưu động khi doanh thu tăng mà vốn lưu động không đổi ta có:

+ Số vòng quay của vốn lưu động tăng thêm là:

$$\frac{365 \times 447.448.081.986đ}{356.492.298.662} - \frac{365 \times 447.448.081.986đ}{392.141.528.528}$$

$$= 458 - 416 = 42 \text{ ngày.}$$

Khi đủ:

$$\begin{aligned} \text{Số vốn tương đối tiết kiệm được là: } & \frac{42 \times 392.141.528.528}{365} \\ & = 45.123.134.789đ \end{aligned}$$

KẾT LUẬN :

Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn doanh nghiệp là một việc rất khó khăn, bởi nó đòi hỏi tính tổng hợp phải cao, kết hợp phân tích chi tiết thặng qua nhiều chỉ tiêu, tỷ suất đánh giá và so sánh chiều dọc, chiều ngang giữa các kỳ báo cáo. Trong mỗi ngành sản xuất kinh doanh có một đặc thù về chức năng nhiệm vụ, do đó khó có thể so sánh cùng với nhau và chỉ có thể đánh giá được dưới sự phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh, sự tăng trưởng của nhà máy căn cứ vào những số liệu thực tế của năm 2004 và năm 2005. Vậy việc phân tích tình hình tài chính ở nhà máy chỉ bó hẹp trong những số liệu mà tình hình sản xuất

kinh doanh của nhà máy cung cấp .

Quả trăn sử dụng nguồn vốn của Nhà máy đóng tàu Hạ Long trong hai năm qua đó gặp một số vấn đề khó khăn nhưng nhìn chung vẫn có những vấn đề khả quan. Với triển vọng phát triển chung của toàn ngành trong những năm tới cộng với sự năng động và kinh nghiệm của tập thể cán bộ công nhân viên trong toàn Nhà máy, em tin tưởng rằng Nhà máy đóng tàu Hạ Long sẽ tạo cho mình một vị thế vững chắc trong vừng cụng nghiệp Đông Bắc và đủ sức cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh – Trường đại học Kinh tế quốc dân Hà nội, đặc biệt là cô giáo trực tiếp hướng dẫn Nguyễn Ngọc Điệp cùng toàn thể cán bộ đồng nghiệp trong Nhà máy đã giúp đỡ em hoàn thành được chuyên đề tốt nghiệp của mình.

Tài liệu tham khảo

- 1/. Phân tích hoạt động kinh doanh(Nhà xuất bản thống kê) của Thạc sĩ Lê Thị Phương Hiệp.
- 2/. Phõn tóch tài chính doanh nghiệp (Nhà xuất bản thống kê) - Năm 1999.
- 3/. Phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp (Nhà xuất bản thống

kờ) - Năm 1997.

4/. Tài chính doanh nghiệp (Nhà xuất bản lao động)- Năm 2004

5/.Giỏo trỡnh Thống kờ doanh nghiệp (Nhà xuất bản lao động) -
Năm 2004